



Báo cáo _____ THƯỜNG NIÊN 2024



I. ẤN TƯỢNG VIETTEL GLOBAL	4
1. Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	4
2. Con số ấn tượng 2024	7
3. Những sự kiện nổi bật năm 2024	9
4. Các danh hiệu, giải thưởng trong năm 2024	12
II. TỔNG QUAN VỀ VIETTEL GLOBAL	15
1. Thông tin cơ bản	16
2. Thông tin cổ phiếu	17
3. Thông tin cổ đông	17
4. Lịch sử hình thành	18
5. Các mốc phát triển	18
6. Sơ đồ tổ chức và cơ cấu quản lý	21
7. Hội đồng Quản trị	22
8. Ban Kiểm soát	23
9. Ban Tổng Giám đốc Viettel Global	24
III. VIETTEL TOÀN CẦU	25
IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG 2024	27
1. Đặc điểm, tình hình chung	28
2. Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh	29
V. QUẢN TRỊ CÔNG TY	32
1. Hoạt động của HĐQT	33
2. Hoạt động của Ban Kiểm soát	36
3. Quản trị rủi ro	42
VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂM 2025	46
VII. BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	54
VIII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	61
IX. MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG	113

**NHỮNG TỪ
VIẾT TẮT**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Tổng Công ty; Viettel Global; VTG
Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	Tập đoàn; Viettel
Tổng Công ty	TCT
Thị trường nước ngoài của Viettel Global	Thị trường
Hội đồng Quản trị	HĐQT
Ban Tổng Giám đốc	BTGD
Ban Điều hành	BĐH
Ban Kiểm soát	BKS
Đại hội đồng Cổ đông	ĐHĐCĐ
Cán bộ công nhân viên	CBCNV
Sản xuất kinh doanh	SXKD
Vận hành khai thác	VHKT
Công nghệ thông tin	CNTT
Lợi nhuận trước thuế	LNTT
Doanh thu dịch vụ	DTDV
Thuê bao	TB
Quản trị rủi ro	QTRR



Chủ tịch Hội đồng Quản trị
ÔNG ĐÀO XUÂN VŨ

I. ẤN TƯỢNG VIETTEL GLOBAL

1. Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Kính thưa Quý Cổ đông, Nhà đầu tư và Quý đối tác!

2024 – Năm bản lề bứt phá của Viettel Global trong hành trình số hóa

Bất chấp tình hình an ninh bất ổn leo thang, suy thoái kinh tế, tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại do lạm phát cao, chính sách tiền tệ thắt chặt và bất ổn địa chính trị, năm 2024 được coi là năm thắng lợi của Viettel Global và các Công ty thị trường khi chúng ta hoàn thành xuất sắc tất cả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh. Doanh thu dịch vụ từ các thị trường tăng 17,3%, đóng góp khoảng 80% vào mức tăng trưởng chung của cổ đông mẹ Tập đoàn – cao gấp 6 lần mức trung bình toàn cầu. Đây cũng là năm thứ 8 liên tiếp Viettel Global duy trì mức tăng trưởng hai con số tại các thị trường nước ngoài.

Tổng doanh thu hợp nhất đạt 40.000 tỷ đồng, tăng trưởng 24,4% so với năm 2023, hoàn thành 126% kế hoạch đề ra. Lợi nhuận trước thuế đạt 10.667 tỷ đồng, tăng 175% so với năm 2023. Đây là năm thứ tư liên tiếp Viettel Global duy trì lợi nhuận

trước thuế dương. Bên cạnh đó, Cổ phiếu VGI cũng ghi nhận mức tăng trưởng mạnh, đạt đỉnh lịch sử vào giữa năm, góp phần đưa vốn hóa thị trường của Viettel Global vươn lên thuộc Top 10 doanh nghiệp có vốn hóa lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Năm 2024, Viettel Global đã khẳng định vị thế dẫn đầu tại nhiều thị trường quốc tế với kết quả kinh doanh ấn tượng. Trong năm chúng ta có thêm một thị trường vươn lên vị trí số 1 về thị phần và hoàn vốn dự án, đánh dấu 7 thị trường của Viettel Global đứng vị trí số 1 về thị phần, 6 thị trường hoàn vốn, khẳng định vị thế to lớn của một doanh nghiệp Việt Nam trên đất nước bạn.

Kết quả này có được là nhờ hội tụ nhiều yếu tố trong đó có việc chuẩn bị đầy đủ các kịch bản kinh doanh trong cả hoàn cảnh thuận lợi và bất lợi, để vừa tận dụng cơ hội kinh doanh vừa kiểm soát chặt chẽ mọi nguy cơ có thể xảy ra. Đội ngũ nhân sự của chúng ta ở nước ngoài được dẫn dắt bởi những người đứng đầu có năng lực, có kinh nghiệm, có bản lĩnh vững vàng, luôn làm gương và là hạt nhân gắn kết tinh thần “chiến binh” của các cán bộ nhân viên tại thị trường của Viettel Global.

2025 – Vững nội lực, mở rộng không gian số

Trong thời gian qua, từ vị thế một doanh nghiệp phải chủ động tìm kiếm cơ hội đầu tư, đến nay nhiều quốc gia trong khu vực châu Mỹ Latinh, Châu Phi đã bày tỏ mong muốn mời Viettel Global khảo sát đầu tư. Ở Việt Nam, Viettel tiên phong, chủ lực trong kiến tạo xã hội số, là một doanh nghiệp luôn đặt lợi ích của quốc gia lên trước, phụng sự đất nước và người dân. Triết lý kinh doanh này cũng được “nhân bản” tại các thị trường, để ở đâu có Viettel, ở đó dần tốt đẹp hơn.

Đứng trước những thách thức phải đưa các thị trường nước ngoài cùng tiến vào kỷ nguyên số. Khát vọng chinh phục những thử thách mới vẫn như ngọn lửa rực cháy trong trái tim, huyết mạch và nguồn sống của những người Viettel Global.

Với sứ mệnh đưa trí tuệ và khát vọng Việt Nam vươn tầm quốc tế, Viettel Global không chỉ mang công nghệ và dịch vụ viễn thông đến với những vùng đất xa xôi, mà còn đồng hành cùng chính phủ các nước trong công cuộc chuyển đổi số, xây dựng hạ tầng số, và kiến tạo xã hội số bền vững. Mỗi thị trường là một sứ mệnh, mỗi thành tựu là minh chứng cho năng lực và bản lĩnh của doanh nghiệp Việt Nam trong vai trò tiên phong toàn cầu.

Thay mặt Hội đồng Quản trị, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các Quý cổ đông và nhà đầu tư – những người đã luôn tin tưởng, đồng hành và tiếp sức cho hành trình của Viettel Global. Chính sự đồng hành của Quý vị là động lực để chúng tôi tiếp tục kiên định với chiến lược phát triển bền vững, đổi mới sáng tạo và mang lại giá trị dài hạn cho cả doanh nghiệp, nhà đầu tư và cộng đồng tại các quốc gia mà chúng tôi đang hiện diện. Kính chúc các Quý vị mạnh khỏe, hạnh phúc và thành công.

Trân trọng cảm ơn!

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đào Xuân Vũ

• • • • •
• • • • •
• • • • •

• • •
• • •
• • •

NHỮNG CON SỐ ẤN TƯỢNG

Những con số ẤN TƯỢNG 2024



40.000 tỷ đồng

Tổng doanh thu hợp nhất
2024

Tăng trưởng 24,4% so với năm 2023
Gấp 6 lần mức tăng trưởng trung bình
của ngành viễn thông toàn cầu.



10.667 tỷ đồng

Lợi nhuận trước thuế
hợp nhất 2024

Cao nhất từ trước đến nay
Tăng trưởng 175% so với năm
2023.



7 triệu

thuê bao số tăng thêm



7 thị trường

đứng số 1 về thị phần

Myanmar, Campuchia, Lào,
Đông Timor, Burundi, Haiti,
Mozambique



6

thị trường
hoàn vốn



30 huân chương,
bằng khen cấp
nhà nước

90 giải thưởng
quốc tế

3. NHỮNG SỰ KIỆN NỔI BẬT NĂM 2024

✳️ **Viettel Global bứt phá ngoạn mục với doanh thu và lợi nhuận cao kỷ lục trong năm 2024**

Năm 2024 tiếp tục đánh dấu một cột mốc ấn tượng trong hành trình phát triển của Viettel Global khi tổng doanh thu hợp nhất đạt 40.000 tỷ đồng, tăng trưởng 24,4% so với năm 2023 – gấp 6 lần tốc độ tăng trưởng của ngành viễn thông toàn cầu (theo GSMA Intelligence). Trung bình mỗi ngày, Viettel Global tạo ra hơn 100 tỷ đồng doanh thu – một con số phản ánh sức mạnh nội tại và năng lực điều hành vượt trội. Tất cả các công ty thị trường đều ghi nhận sự bứt phá mạnh mẽ, nổi bật như Viettel Burundi (55%), Viettel Haiti (23%), Viettel Mozambique (21%).

Không chỉ doanh thu, lợi nhuận của Viettel Global cũng ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng, lợi nhuận trước thuế hợp nhất năm 2024 của Viettel Global đạt 10.667 tỷ đồng, cao nhất từ trước đến nay, tăng 175% so với năm 2023. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 7.173 tỷ đồng, tăng 335% so với năm 2023. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đạt 2.284 tỷ đồng, tạo nền tảng tài chính vững chắc cho các bước đi chiến lược tiếp theo.

✳️ **Viettel Global chiếm lĩnh vị trí số 1 tại 7 quốc gia đầu tư**

Trong tổng số 9 công ty con, công ty liên kết, Viettel Global đã có tới 7 công ty nắm

giữ vị trí số 1 về thị phần. Việc liên tục có những thị trường mới như Natcom tại Haiti (năm 2023), Movitel tại Mozambique (năm 2024) vươn lên vị trí số 1 là những cột mốc, dấu ấn đáng nhớ, khẳng định chiến lược đúng đắn của Viettel Global khi đầu tư ra nước ngoài và chứng tỏ “go global” là động lực tăng trưởng quan trọng trong chiến lược phát triển của Tập đoàn Viettel.

Thành công của hoạt động đầu tư nước ngoài đã góp phần đưa Viettel trở thành thương hiệu có giá trị đạt xấp xỉ 9 tỷ USD, là thương hiệu viễn thông duy nhất của Đông Nam Á có mặt trên bảng xếp hạng Global 500 của Brand Finance. Viettel hiện cũng là nhà mạng số 1 tại Đông Nam Á, vị trí thứ 9 tại châu Á và thứ 16 trên thế giới.

✳️ **Viettel Global nhận “cơn mưa” huân chương và giải thưởng quốc tế trong năm 2024**

Năm 2024, Viettel Global tiếp tục gặt hái những thành công rực rỡ khi đón nhận 6 huân chương và bằng khen từ Chính phủ Việt Nam và các quốc gia đối tác, đánh dấu một năm đầy ấn tượng trong hành trình phát triển toàn cầu của Tổng Công ty.

Phía Việt Nam, Viettel Global, Metfone và Unitel xuất sắc đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhì và bằng khen của Chính phủ. Ngoài ra, Viettel Global cũng nhận bằng khen của Ban Tuyên giáo Trung ương nhờ những đóng góp lớn

trong việc quảng bá hình ảnh đất nước Việt Nam ra thế giới.

Phía nước bạn, Metfone vinh dự nhận Huân chương cao quý Hoàng gia Monisaraphon hạng Maha Sereyvath từ Hoàng gia Campuchia, Unitel được trao Huân chương Lao động hạng Nhất từ Chính phủ Lào.

Trên thế giới, Viettel Global tiếp tục khẳng định vị thế của mình với 13 giải thưởng quốc tế danh giá, chủ yếu trong lĩnh vực công nghệ số. Các công ty con như Unitel, Lumitel, và Metfone đều xuất sắc ghi tên mình tại các giải thưởng uy tín, minh chứng cho sự vượt trội và đẳng cấp của Viettel Global trong ngành viễn thông và công nghệ thông tin.

Sau 19 năm đầu tư ra nước ngoài, Viettel Global vinh dự nhận 30 huân chương, bằng khen cấp nhà nước và đạt 90 giải thưởng quốc tế uy tín toàn cầu.

✳️ **Kỷ niệm 15 năm Viettel kinh doanh tại Campuchia và Lào: cam kết phát triển bền vững**

Năm 2024 đánh dấu kỷ niệm 15 năm hoạt động của Viettel Global tại Campuchia và Lào, một chặng đường dài đầy tự hào với những cột mốc ấn tượng. Metfone (Viettel tại Campuchia) và Unitel (Viettel tại Lào) đã không chỉ thể hiện vai trò tiên phong trong ngành viễn thông mà còn là những doanh nghiệp điển hình trong phát triển bền vững và đóng góp tích cực cho sự phát triển của hai quốc gia này.



Metfone, với vị thế số 1 về thị phần dịch vụ di động và cố định băng rộng tại Campuchia, đã đạt được lợi nhuận cao nhất trong 10 năm qua, với mức 2.744 tỷ đồng, một thành công đáng tự hào và là dấu ấn cho sự phát triển mạnh mẽ của công ty tại thị trường này.

Trong khi đó, Unitel tại Lào tiếp tục giữ vững vị trí số 1 trong tất cả các lĩnh vực: di động với 57% thị phần thuê bao, ví điện tử chiếm 73% thị phần, và cố định băng rộng với 58% thị phần. Doanh thu của Unitel tăng trưởng 19,2%, mức tăng trưởng cao nhất trong 8 năm qua, chứng tỏ sự phát triển vững mạnh và ổn định của công ty tại Lào.

Unitel cũng là một trong những công ty đóng góp ngân sách lớn nhất tại Lào và đã được Chính phủ Lào và Bộ Quốc phòng Lào ghi nhận như một mô hình hợp tác điển hình giữa hai quốc gia Lào – Việt Nam, minh chứng cho mối quan hệ hợp tác bền vững và thân thiết giữa hai đất nước.

Qua 15 năm, Viettel Global đã khẳng định được vai trò quan trọng của mình trong việc phát triển kinh tế số và cung cấp dịch vụ chất lượng tại cả hai quốc gia, đồng thời luôn giữ vững cam kết phụng sự Tổ quốc Việt Nam và các quốc gia bạn.



✦ **Viettel Global – cầu nối hợp tác công nghệ của Việt Nam với quốc tế**

Năm 2024, Viettel Global tiếp tục khẳng định vai trò tiên phong trong việc đưa công nghệ Việt Nam vươn ra thế giới, trở thành cầu nối hợp tác bền chặt giữa Việt Nam và các quốc gia Viettel Global đang đầu tư.

Tại Mozambique, Bộ trưởng Bộ Giao thông và Viễn thông đánh giá cao sự đóng góp của Movitel – thương hiệu Viettel Global tại nước này – trong việc mở rộng hạ tầng số và kết nối vùng sâu vùng xa. Ông khẳng định: “Movitel không chỉ là một nhà mạng, mà là đối tác chiến lược giúp Mozambique số hóa nhanh hơn và toàn diện hơn.”

Ở Timor Leste, Chính phủ nước này ghi nhận vai trò tiên phong của Telemor

trong triển khai các giải pháp chuyển đổi số quốc gia, đặc biệt trong các lĩnh vực như giáo dục trực tuyến và thanh toán điện tử. “Telemor là cầu nối mang công nghệ đến từng hộ gia đình, góp phần rút ngắn khoảng cách số,” đại diện Bộ Công nghệ số Timor-Leste phát biểu.

Tại Burundi và Tanzania, Lumitel và Halotel – thương hiệu Viettel Global tại nước này – đang đồng hành với chính phủ trong nhiều chương trình phủ sóng viễn thông, kết nối y tế và giáo dục vùng nông thôn. Các lãnh đạo địa phương nhấn mạnh, Viettel mang theo tinh thần của một doanh nghiệp tử tế, đầu tư lâu dài và chuyển giao công nghệ bài bản.

Còn tại Lào, Campuchia và Myanmar, các sản phẩm số “Make in Viettel” như chatbot, hệ thống chăm sóc khách hàng đa kênh, ví điện tử, siêu ứng dụng, TV 360... đã trở thành biểu tượng của hợp tác hiệu quả giữa Việt Nam và nước bạn.

Với chiến lược “Công nghệ từ trái tim – Phát triển bền vững”, Viettel Global không chỉ xuất khẩu công nghệ, mà còn xuất khẩu tinh thần sáng tạo, trách nhiệm xã hội và khát vọng vươn lên của Việt Nam ra thế giới.



4. CÁC DANH HIỆU, GIẢI THƯỞNG TRONG NĂM 2024



Giải thưởng Kinh doanh Quốc tế

(International Business Awards –Stevie Awards)

- ✦ Giải Vàng hạng mục “Công ty của năm” – Lumitel tại Burundi.
- ✦ Giải Vàng hạng mục “Kênh Tiktok sáng tạo nhất” – Metfone tại Campuchia.
- ✦ Giải Bạc hạng mục “Thành tựu đổi mới trong sản phẩm” – Metfone tại Campuchia.
- ✦ Giải Bạc hạng mục “Chiến dịch tiếp thị lan truyền của năm” – Metfone tại Campuchia.
- ✦ Giải Bạc hạng mục “Giải pháp thanh toán” – Metfone tại Campuchia.



- ✦ Giải Bạc hạng mục “Giải pháp công nghệ cho Truyền thông và Giải trí” – Unitel tại Lào.

Giải thưởng Công nghệ (Globe Awards for Technology)



- ✦ Giải Vàng hạng mục “Công ty viễn thông của năm” – Lumitel tại Burundi.

Giải thưởng Kinh doanh Giải thưởng Kinh doanh (Globe Awards for Business International)



- ✦ “Công ty viễn thông của năm” – Metfone tại Campuchia.

Giải thưởng Viễn thông Châu Á (Asian Telecom Awards)



- ✦ “Mạng di động đáng tin cậy nhất tại Campuchia” – Metfone tại Campuchia.

Giải thưởng của Tạp chí World Business Outlook (World Business Outlook Awards)



- ✦ “Nơi làm việc tốt nhất Châu Á” – Metfone tại Campuchia.

Giải thưởng Nhân sự Châu Á (HR Asia Awards)



- ✦ “Dịch vụ viễn thông thân thiện với người tiêu dùng và giá cả phải chăng” – Halotel tại Tanzania.

Giải thưởng do người tiêu dùng tại châu Phi bình chọn (Consumer Choice Awards Africa)



Ghi nhận của Chính phủ các nước

- ✦ Huân chương cao quý Hoàng gia Monisaraphon hạng Moha Sereyvath – Metfone tại Campuchia.
- ✦ Huân chương Lao động hạng Nhất của Chính phủ Lào – Unitel tại Lào.
- ✦ Huân chương Lao động hạng Nhì của Chính phủ Việt Nam – Unitel tại Lào.
- ✦ Huân chương Lao động hạng Nhì của Chính phủ Việt Nam – Metfone tại Campuchia.
- ✦ Bằng khen của Thủ tướng ghi nhận đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế - Viettel Global tại Việt Nam.
- ✦ Bằng khen của Ban Tuyên giáo Trung ương ghi nhận thành tích xuất sắc trong phối hợp triển khai nhiệm vụ thông tin đối ngoại - Viettel Global tại Việt Nam.
- ✦ Top 1 doanh nghiệp đóng thuế nhiều nhất Mozambique năm 2024 - Movitel tại Mozambique.

TỔNG QUAN VỀ VIETTEL GLOBAL

1. THÔNG TIN CƠ BẢN

Tên Công ty	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
Tên giao dịch quốc tế	VIETTEL GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt	VIETTEL GLOBAL., JSC
Trụ sở chính	Tầng 39 - 40, Tòa nhà Keangnam Landmark, Lô E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Điện thoại	84-24-62626868
Fax	84-24-62568686
Website	www.viettelglobal.com.vn
Logo	
Giấy chứng nhận ĐKDN số	0102409426 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/10/2007 và cấp thay đổi lần thứ 27 ngày 9/4/2025
Người đại diện theo pháp luật	Nguyễn Thị Hoa - Chức vụ: Tổng Giám đốc
Vốn điều lệ đăng ký	30.438.112.000.000 đồng
Vốn điều lệ thực góp	30.438.112.000.000 đồng
Năm trở thành công ty đại chúng	16/10/2009

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH:

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;

- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

2. THÔNG TIN CỔ PHIẾU

Mã chứng khoán:	VGI
Sàn niêm yết:	UPCOM
Ngày bắt đầu niêm yết:	25/9/2018
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	3.043.811.200 (Ba tỷ không trăm bốn mươi ba triệu tám trăm mười một nghìn hai trăm) cổ phiếu

3. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

CỔ ĐÔNG LỚN TÍNH TỚI 31/12/2024

Tên:	Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội
Số lượng:	3.014.205.300 cổ phần
Tỉ lệ:	99,027 %
Ngoài ra có:	8.123 Cổ đông (theo Danh sách chốt cổ đông ngày 07/05/2024)

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG TẠI THỜI ĐIỂM CHỐT DANH SÁCH CỔ ĐÔNG NGÀY 07/05/2024

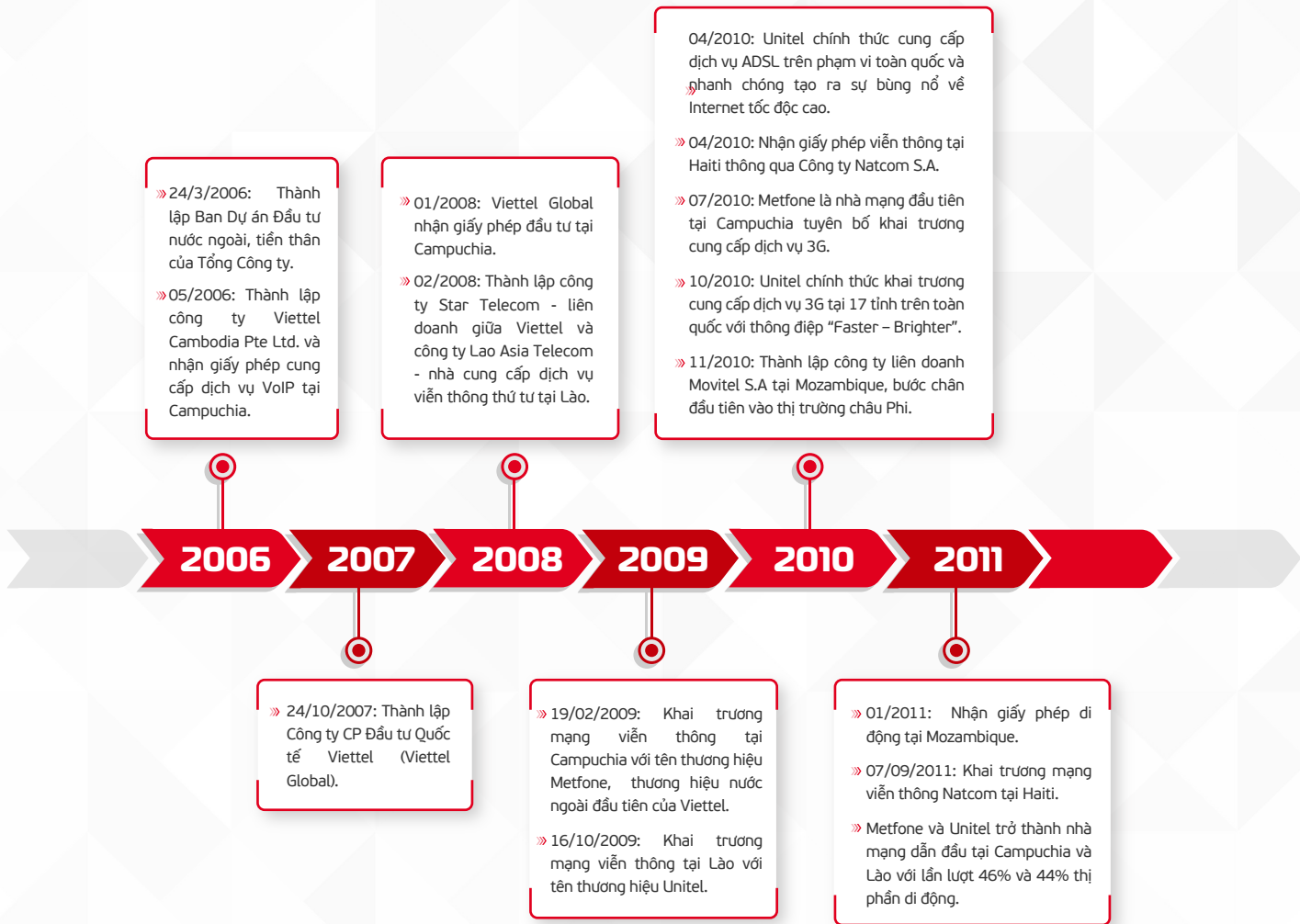
STT	Họ và tên	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ % trên vốn điều lệ thực góp
I	Cổ đông trong nước	7.965	3.042.440.813	99,955%
1	Tổ chức	16	3.015.903.489	99,083%
2	Cá nhân	7.949	26.537.324	0,872%
II	Cổ đông nước ngoài	159	1.370.387	0.045%
1	Tổ chức	1	3.600	0,0001%
2	Cá nhân	158	1.366.787	0,0449%
III	Cổ phiếu quỹ	0	0	0
	Tổng cộng	8.124	3.043.811.200	100%

4. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (Viettel Global) được thành lập vào ngày 24 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102409426 cấp bởi Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội. Mục tiêu kinh doanh chính của Viettel Global là đầu tư vào các dự án viễn thông tại thị trường nước ngoài, mở rộng phạm vi hoạt động; nâng cao năng lực cạnh tranh; mở rộng quy mô thị trường chuẩn bị cho hoạt động nghiên cứu, sản xuất.

Sau hơn 19 năm hoạt động, vốn điều lệ của Viettel Global tăng từ 960 tỷ lên 30,43 nghìn tỷ đồng, là nhà đầu tư viễn thông quốc tế lớn nhất Việt Nam, nằm trong top 30 Công ty viễn thông có số lượng khách hàng lớn nhất thế giới.

5. CÁC MỐC PHÁT TRIỂN



» 07/2012: Nhận giấy phép đầu tư tại Đông Timor.

» 15/05/2012: Khai trương mạng viễn thông tại Mozambique với tên thương hiệu Movitel.

» 12/2012: Nhận giấy phép đầu tư tại Cameroon.

» 06/2014: Movitel vươn lên vị trí số 1 tại Mozambique về thị phần di động - chiếm 38%.

» 12/09/2014: Bắt đầu cung cấp dịch vụ viễn thông tại Cameroon với tên thương hiệu Nexttel, là nhà mạng đầu tiên tại Cameroon cung cấp dịch vụ 3G.

» 10/2014: Telemor vươn lên trở thành nhà mạng lớn nhất tại Đông Timor chỉ sau 1 năm kinh doanh, với 420.000 khách hàng, độ phủ 95% dân số.

» 10/2014: Nhận giấy phép viễn thông tại Tanzania.

» 10/2016: Cán mốc 35 triệu khách hàng tại các thị trường nước ngoài, nâng tổng số khách hàng toàn cầu của Viettel lên 100 triệu, giúp Viettel lọt Top 30 tập đoàn viễn thông có số lượng khách hàng lớn nhất thế giới.

» Cung cấp dịch vụ ví điện tử tại 5/8 thị trường nước ngoài đang đầu tư với các tên gọi eMoney (Campuchia), E-Mola (Mozambique), Halopesa (Tanzania), Lumicash (Burundi), Possa (Cameroon).

» Năm 2016: Cung cấp dịch vụ 4G tại các thị trường Lào, Burundi, Campuchia, Haiti, tiếp tục giữ vững thế tiên phong về công nghệ.

05/2018: Metfone trở thành nhà mạng đầu tiên trong số các thị trường quốc tế của Viettel cung cấp công nghệ 4,5G LTE.

» 06/2018: Khai trương mạng viễn thông Mytel tại Myanmar

» 08/2018: Telemor trở thành nhà mạng đầu tiên và duy nhất tại Đông Timor cung cấp dịch vụ ví điện tử Mosan. Sự kiện được đánh giá là một trong 4 dấu ấn lớn của ngành ngân hàng Đông Timor trong giai đoạn 2016-2018.

» 09/2018: Viettel Global niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu VGI. Hơn 2,24 tỷ cổ phiếu được đưa vào giao dịch, định giá gần 1,5 tỷ USD.

» Ví điện tử Lumicash (Lumitel) lên ngôi số 1 sau 3 năm kinh doanh tại Burundi, chiếm 47% thị phần.

2012

2013

2014

2015

2016

2017

2018

» 07/2013: Chính thức kinh doanh bán hàng tại thị trường Đông Timor với tên thương hiệu Telemor.

» 10/2013: Chính thức đổi tên từ Công ty thành Tổng Công ty CP Đầu tư Quốc tế Viettel, tên viết tắt là Viettel Global.

» 12/2013: Nhận giấy phép viễn thông tại Burundi.

» Doanh thu từ hoạt động nước ngoài đạt gần 1 tỷ USD

» 03/2015: Bắt đầu cung cấp dịch vụ thử nghiệm tại Burundi với tên thương hiệu Lumitel.

» 06/2015: Cung cấp dịch vụ 4G tại thị trường Lào.

» 10/2015: Khai trương mạng viễn thông Halotel tại Tanzania.

» 01/2017: Nhận giấy phép đầu tư tại Myanmar. Đây là thị trường nước ngoài thứ 10 và cũng là thị trường có quy mô và tiềm năng nhất của Viettel từ trước tới nay, sau 15 năm nỗ lực theo đuổi.

» 01/2017: Triển khai gói cước Roaming 3 nước Đông Dương - bước đi tiên phong, đột phá của Viettel với chính sách viễn thông không biên giới.

» 07/2017: Telemor trở thành nhà mạng đầu tiên tại Đông Timor cung cấp 4G và cũng là thương hiệu thứ 7 của Viettel chính thức kinh doanh 4G trên tổng số 11 thị trường hiện có.

2019

2020

2021

2022

2023

2024

» Năm 2019: Phát sóng thử nghiệm 5G tại các thị trường Campuchia, Myanmar, Lào tiếp tục giữ vững thế tiên phong về công nghệ.

» Năm 2019: Chính thức cung cấp dịch vụ ví điện tử tại Myanmar (MytelPay) và Lào (u-money)

» 12/2021: Natcom ra mắt ví điện tử Natcash tại Haiti, nâng tổng số ví điện tử tại thị trường nước ngoài của Viettel Global lên 9/9.

» Lần đầu tiên cung cấp dịch vụ sàn thương mại điện tử và xổ số điện tử tại thị trường Burundi.

» Mytel vươn lên vị trí số 1 với 32,8% thị phần thuê bao di động trở thành thị trường có tập khách hàng và doanh thu lớn nhất trong các thị trường Viettel Global đầu tư.

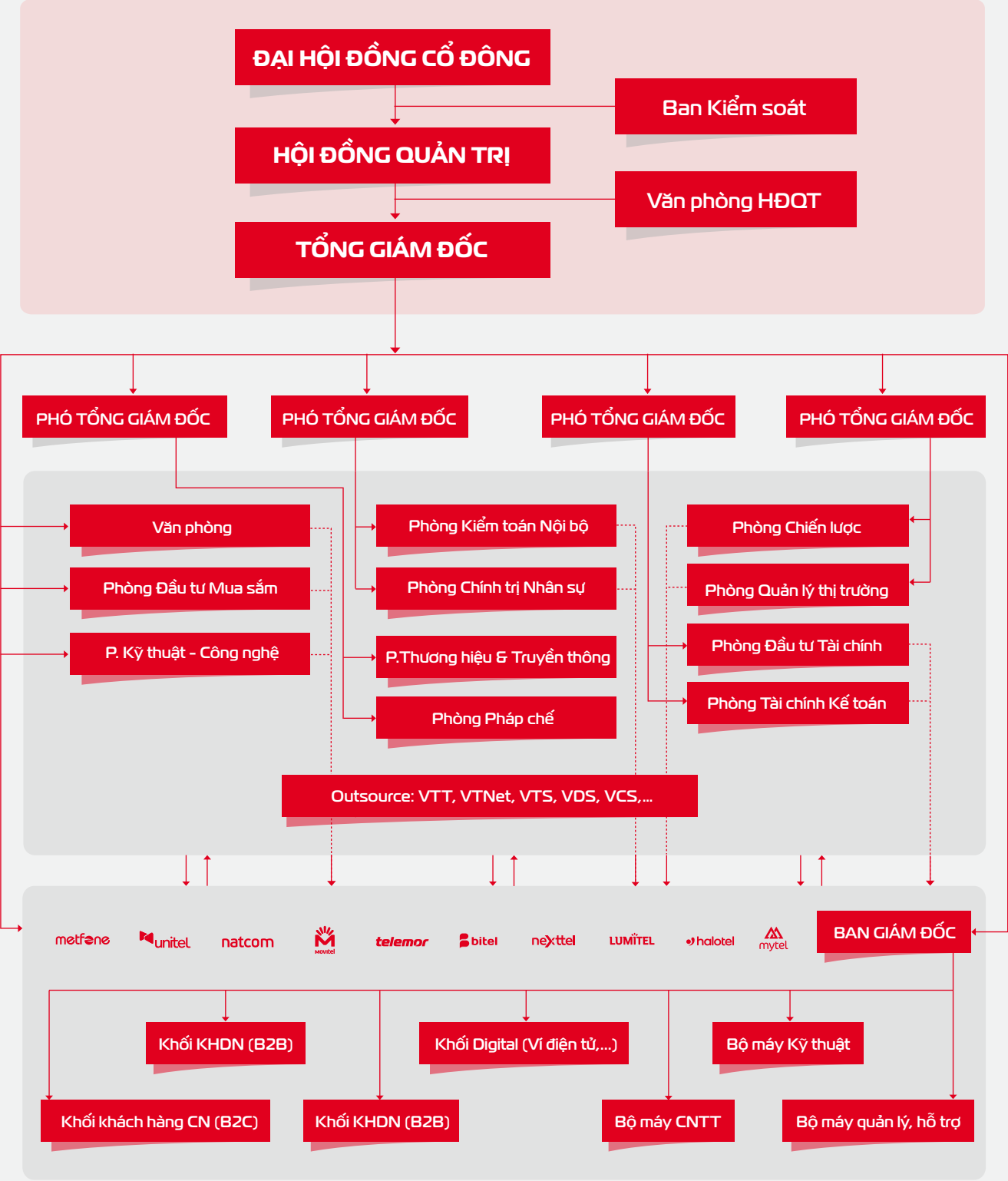
» Natcom (Viettel tại Haiti) vươn lên vị trí số 1 với 51,7% thị phần thuê bao di động. Hoàn vốn dự án 100% sau 12 năm kinh doanh (là thị trường thứ 5 của Viettel Global hoàn vốn dự án sau: Metfone, Unitel, Telemor và Lumitel).

» Viettel Global đã góp phần đưa 4 thị trường nước ngoài đang đầu tư (Campuchia, Lào, Đông Timor và Myanmar) góp mặt vào danh sách những nước có tiến bộ vượt bậc và tiên phong về viễn thông và CNTT trên thế giới.

» Tổng doanh thu hợp nhất vượt 1 tỷ USD (27.329 tỷ đồng). Lần đầu tiên, quy mô doanh thu dịch vụ của Khối viễn thông nước ngoài tương đương với Viettel trong nước.

» Movitel đã vươn lên vị trí số 1 về thị phần thuê bao di động tại Mozambique, nâng tổng số thị trường mà Viettel Global giữ vị trí dẫn đầu lên 7 quốc gia: Campuchia (Metfone), Lào (Unitel), Đông Timor (Telemor), Myanmar (Mytel), Burundi (Lumitel), Haiti (Natcom) và Mozambique (Movitel).

6. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC VÀ CƠ CẤU QUẢN LÝ



7. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị (HĐQT) được bầu bởi Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ) của Tổng Công ty, là cơ quan quản lý có toàn quyền nhân danh Tổng Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty mà không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT của Tổng Công ty Viettel Global gồm 6 thành viên và có các quyền hạn, trách nhiệm cơ bản sau:

- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng Công ty.
- Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ.
- Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng Công ty.
- Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng Công ty bao gồm Quy chế Quản lý tài chính, Quy chế hoạt động của HĐQT, Quy chế quản lý Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quy chế Lương, Quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác.
- Trình Báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên ĐHĐCĐ.
- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác được quy định bởi Pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và các nghị quyết của ĐHĐCĐ

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HĐQT



ÔNG

ĐÀO XUÂN VŨ

Chủ tịch Hội đồng quản trị



BÀ

NGUYỄN THỊ HOA

Thành viên Hội đồng quản trị



ÔNG

NGUYỄN ĐỨC QUANG

Thành viên Hội đồng quản trị



ÔNG

PHÙNG VĂN CƯỜNG

Thành viên Hội đồng quản trị



ÔNG

NGUYỄN CAO LỢI

Thành viên Hội đồng quản trị



ÔNG

LÊ XUÂN HÙNG

Thành viên Hội đồng quản trị

8. BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát (BKS) được bầu bởi ĐHĐCĐ của Tổng Công ty và hiện có 4 thành viên, mỗi thành viên được bầu với nhiệm kỳ 5 năm.

TRÁCH NHIỆM CHÍNH CỦA BKS:

- Ban Kiểm soát thực hiện giám sát HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Tổng Công ty.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
- Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của Tổng Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng cổ đông.
- Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Tổng Công ty.
- Kiến nghị HĐQT hoặc Đại hội Đồng Cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.
- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo Điều lệ Tổng Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

DANH SÁCH BAN KIỂM SOÁT



ÔNG

LÊ QUANG TIỆP

Trưởng Ban Kiểm soát



ÔNG

NGUYỄN HOÀI BẮC

Thành viên Ban Kiểm soát



BÀ

QUÀN THỊ THU HÀ

Thành viên Ban Kiểm soát



ÔNG

BÙI VĂN THẢO

Thành viên Ban Kiểm soát

BAN ĐIỀU HÀNH VIETTEL GLOBAL



BÀ

NGUYỄN THỊ HOA

Tổng Giám đốc



ÔNG

NGUYỄN ĐỨC QUANG

Phó Tổng Giám đốc



ÔNG

NGUYỄN CAO LỢI

Phó Tổng Giám đốc



ÔNG

HÀ THẾ DƯƠNG

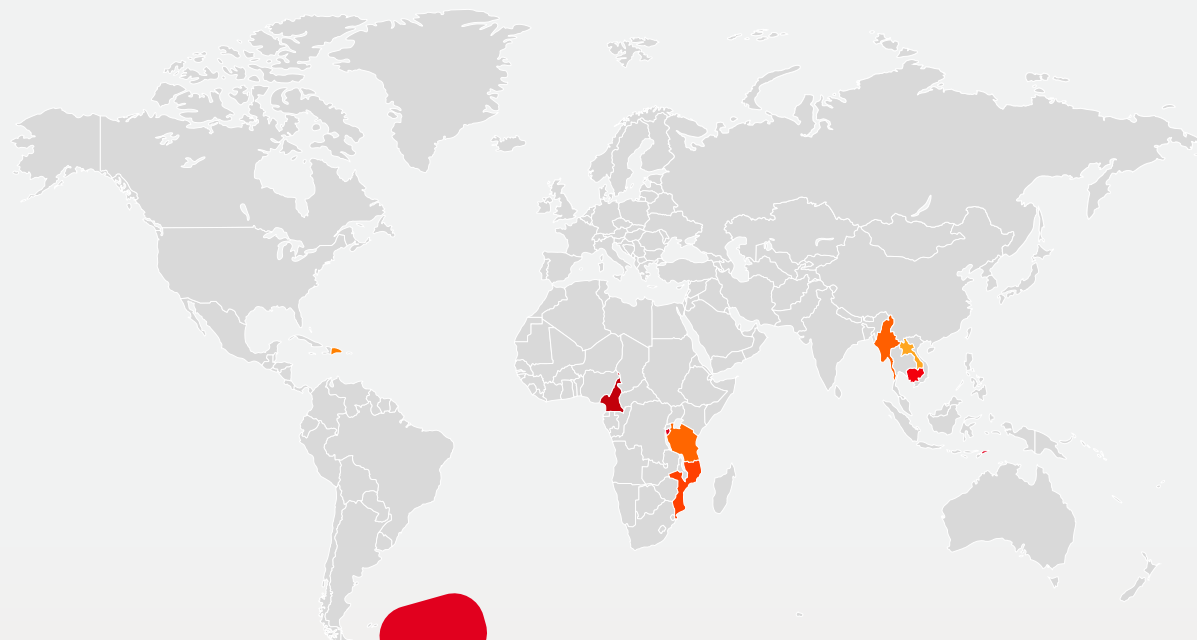
Phó Tổng Giám đốc



BÀ

NGUYỄN THỊ TÂM

Phó Tổng Giám đốc



VIETTEL TOÀN CẦU

metfone

CAMBODIA

- ▶ Diện tích: **181.000 km²**
- ▶ Dân số: **17.744.000 người**
- ▶ **#1** Thị phần Di động: **43,57%**
- ▶ **#1** Hạ tầng mạng lưới: phủ sóng **95% dân số**

unitel

LAOS

- ▶ Diện tích: **236.000 km²**
- ▶ Dân số: **7.769.819 người**
- ▶ **#1** Thị phần Di động: **57%**
- ▶ **#1** Hạ tầng mạng lưới: phủ sóng **93,4% dân số**

natcom

HAITI

- ▶ Diện tích: **27,750 km²**
- ▶ Dân số: **11.906.095 người**
- ▶ **#1** Thị phần Di động: **53.6%**
- ▶ **#1** Hạ tầng mạng lưới: phủ sóng **95% dân số**

M **movitel**

MOZAMBIQUE

- ▶ Diện tích: **785.000 km²**
- ▶ Dân số: **35.010.000 người**
- ▶ **#1** Thị phần Di động: **53.6%**
- ▶ **#1** Hạ tầng mạng lưới: phủ sóng **95% dân số**

telemor
HETAN DIAK LIU

ĐÔNG TIMOR

- ▶ Diện tích: **15.000 km²**
- ▶ Dân số: **1.389.534 người**
- ▶ **#1** Thị phần Di động: **51,9%**
- ▶ **#1** Hạ tầng mạng lưới: phủ sóng **96,6% dân số**

nexttel

CAMEROON

- ▶ Diện tích: **457.000 km²**
- ▶ Dân số: **30.139.000 người**
- ▶ **#4** Thị phần Di động: **10%**

LUMITEL

BURUNDI

- ▶ Diện tích: **25.000 km²**
- ▶ Dân số: **14.151.540 người**
- ▶ **#1** Thị phần Di động: **68,6%**
- ▶ **#1** Hạ tầng mạng lưới: phủ sóng **95% dân số**

halotel

TANZANIA

- ▶ Diện tích: **947.000 km²**
- ▶ Dân số: **: 65.643.000 người**
- ▶ **#4** Thị phần Di động: **14.4%**
- ▶ **#4** Hạ tầng mạng lưới: phủ sóng **87% dân số**

mytel

MYANMAR

- ▶ Diện tích: **676.577 km²**
- ▶ Dân số: **54.769.711 người**
- ▶ **#1** Thị phần Di động: **38%**
- ▶ **#1** Hạ tầng mạng lưới: phủ sóng **90% dân số**

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG 2024

1. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH CHUNG

✧ Bối cảnh quốc tế

✧ **Chính trị:** Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung tiếp tục kéo dài từ năm 2018 đến 2024, chưa có dấu hiệu được giải quyết triệt để. Các biện pháp thuế quan và hạn chế thương mại song phương tiếp diễn, ảnh hưởng tiêu cực đến chuỗi cung ứng toàn cầu. Doanh nghiệp phải đối mặt với chi phí nhập khẩu tăng, gián đoạn cung ứng, buộc phải tìm kiếm nguồn thay thế. Xung đột Nga - Ukraine tiếp diễn gây biến động lớn trên thị trường năng lượng và nông sản do vai trò cung ứng quan trọng của hai quốc gia này, kéo theo chi phí sản xuất, vận chuyển tăng cao. Ngoài ra, xu hướng bảo hộ thương mại ngày càng gia tăng khi nhiều quốc gia siết chặt chính sách nhập khẩu, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc tiếp cận thị trường quốc tế.

✧ **Kinh tế:** Theo IMF và WB, tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 chậm lại do lạm phát cao, chính sách tiền tệ thắt chặt và bất ổn địa chính trị. Các ngân hàng trung ương tăng lãi suất để kiểm soát lạm phát khiến chi phí vốn và đầu tư gia tăng, ảnh hưởng đến lợi nhuận doanh nghiệp. Biến động tỷ giá mạnh do sự chênh lệch chính sách tiền tệ và dòng vốn, gây rủi ro lớn cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu, đặc biệt tại các thị trường nhạy cảm về tỷ giá - nơi chi phí vận hành (OPEX) tăng nhanh.

✧ **Xã hội:** Người tiêu dùng toàn cầu có xu hướng số hóa mạnh mẽ, ưu tiên mua sắm

trực tuyến và chú trọng đến sức khỏe - an toàn. Lao động tại nhiều quốc gia phát triển rơi vào tình trạng thiếu hụt do người lao động tìm kiếm sự cân bằng trong cuộc sống, gây áp lực lên tuyển dụng, giữ chân nhân tài và chi phí nhân sự.

✧ **Công nghệ:** Chuyển đổi số tiếp tục tăng tốc, doanh nghiệp đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vào sản xuất và vận hành. AI và máy học được triển khai rộng rãi trong các lĩnh vực như tài chính, sản xuất, y tế... đem lại hiệu quả cao nhưng cũng đặt ra yêu cầu đầu tư và đào tạo nguồn lực tương ứng. Song song đó, các vụ tấn công mạng gia tăng mạnh, khiến doanh nghiệp đối mặt với nguy cơ mất dữ liệu, uy tín và chi phí khắc phục lớn.

✧ **Môi trường:** Biến đổi khí hậu khiến các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, lũ lụt, hạn hán xảy ra thường xuyên và nghiêm trọng hơn, làm gián đoạn sản xuất và gia tăng thiệt hại tài sản. Các quốc gia đẩy mạnh cam kết khí hậu và siết chặt quy định môi trường theo Thỏa thuận Paris, yêu cầu doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ xanh và minh bạch hơn trong công bố thông tin môi trường - xã hội.

✧ **Pháp lý:** Nhiều quốc gia ban hành luật bảo vệ dữ liệu cá nhân nghiêm ngặt tương tự như EU. Doanh nghiệp cần tuân thủ chặt chẽ để tránh vi phạm. Cùng với đó, các quy định chống độc quyền và cạnh tranh công bằng ngày càng được siết chặt, làm hạn chế khả năng sáp nhập, mở rộng thị phần của các tập đoàn lớn.

🚩 Tình hình tại các nước Viettel Global đầu tư:

🚩 Tại một số quốc gia như Haiti, Burundi và Lào, lạm phát vượt dự báo và tăng trưởng kinh tế không đạt mục tiêu. Tỷ giá biến động mạnh, khủng hoảng ngoại tệ khiến chính phủ siết thanh toán bằng USD, ảnh hưởng tiêu cực đến doanh thu, lợi nhuận và dòng tiền. Myanmar và Haiti tiếp tục bất ổn chính trị, dẫn đến cấm vận và bạo loạn, gây gián đoạn hoạt động.

🚩 Dù đối mặt với nhiều thách thức, năm 2024 vẫn ghi nhận kết quả tích cực từ các thị trường quốc tế của Viettel Global. Doanh thu dịch vụ từ các thị trường này tăng 17,3%, đóng góp khoảng 80% vào mức tăng trưởng chung của Tập đoàn Viettel – cao gấp 6 lần mức trung bình toàn cầu. Đây cũng là năm thứ 8 liên tiếp Viettel Global duy trì mức tăng trưởng hai con số tại các thị trường nước ngoài. Đặc biệt, Movitel vươn lên dẫn đầu tại Mozambique, giúp Viettel Global giữ vị trí số 1 về thị phần tại 7 quốc gia: Campuchia, Lào, Đông Timor, Burundi, Myanmar, Haiti và Mozambique.

Đánh giá chung:

Năm 2024, ngành viễn thông toàn cầu đối mặt với áp lực điều tiết giá và khuyến mại tại nhiều thị trường, song nhu cầu chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ mới (5G, AI, IoT) tiếp tục là động lực tăng trưởng chính. Dịch vụ số – bao gồm khách hàng doanh nghiệp, cá nhân và tài chính điện tử – trở thành nguồn tăng trưởng

mới bên cạnh dịch vụ truyền thống đang dần bão hòa. Tuy nhiên, bất ổn kinh tế – chính trị và chi phí vận hành cao vẫn là những thách thức lớn cần vượt qua.

🚩 2. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Trong năm 2024, Viettel Global đã đạt được nhiều kết quả nổi bật nhờ triển khai hiệu quả và đồng bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD). Tổng Công ty duy trì tăng trưởng ổn định ở các lĩnh vực truyền thống, đồng thời đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, tìm kiếm các mô hình kinh doanh mới nhằm mở rộng không gian tăng trưởng.

Tại các thị trường đầu tư, Viettel Global chủ động cử lực lượng hỗ trợ trực tiếp để tháo gỡ khó khăn, giải quyết các vấn đề phức tạp, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động SXKD.

Tổng Công ty tiếp tục thực hiện chiến lược chuyển dịch từ dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin truyền thống sang các lĩnh vực mới như: dữ liệu, dịch vụ số, khách hàng doanh nghiệp (B2B), ví điện tử...; đồng thời tận dụng quy mô hạ tầng và lợi thế công nghệ để đẩy mạnh phát triển dịch vụ cố định băng rộng, tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng bền vững trong tương lai. Đặc biệt, năm 2024, Movitel đã vươn lên vị trí số 1 về thị phần thuê bao di động tại Mozambique, nâng tổng số thị trường mà Viettel Global giữ vị trí dẫn đầu lên 7 quốc gia: Campuchia (Metfone), Lào (Unitel), Đông Timor

(Telemor), Myanmar (Mytel), Burundi (Lumitel), Haiti (Natcom) và Mozambique (Movitel). Đây là những cột mốc quan trọng, tiếp tục khẳng định vị thế vững chắc của Viettel Global tại các thị trường quốc tế.

🚩 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chính

- **Tổng doanh thu hợp nhất:** 40.000 tỷ đồng, tăng trưởng 24,4% so với năm 2023, hoàn thành 126% kế hoạch đã đề ra;

- **Lợi nhuận trước thuế hợp nhất:** 10.667 tỷ đồng, tăng 6.787 tỷ đồng (~tăng 175%) so với cùng kỳ năm 2023 (3.879 tỷ đồng), duy trì mục tiêu lợi nhuận trước thuế hợp nhất dương 04 năm liên tiếp.

- **Thuê bao viễn thông:** tăng 3,2 triệu thuê bao, đạt 160% kế hoạch (*kế hoạch tăng thêm 2 triệu thuê bao*).

- **Thuê bao số:** thêm 7 triệu thuê bao, hoàn thành 116% kế hoạch (*kế hoạch tăng thêm 6 triệu thuê bao*).

🚩 Kết quả hoạt động kinh doanh tại các thị trường

Các công tại thị trường Campuchia, Lào, Timor-Leste, Myanmar, Haiti và Burundi đang duy trì vị trí dẫn đầu về thị phần. Trong năm 2024, Công ty Viettel tại Mozambique (Movitel) đã vươn lên vị trí số 1 tại thị trường Mozambique. Tại các thị trường còn lại cũng đang thu hẹp khoảng cách về thị phần so với các nhà

mạng dẫn đầu. Đây là những cột mốc, dấu ấn đáng nhớ, khẳng định vị thế doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài hàng đầu Việt Nam, là động lực quan trọng trong chiến lược phát triển của Tập đoàn.

- **Châu Á:** Metfone (Campuchia): lợi nhuận đạt 2.744 tỷ đồng, cao nhất 10 năm qua; Mytel (Myanmar): doanh thu tăng 26%, thị phần di động đạt 38%; Unitel (Lào): doanh thu tăng 19,2%, cao nhất trong 8 năm; Telemor (Đông Timor): lợi nhuận trước thuế đạt 426 tỷ đồng, mức cao nhất từ khi dự án bắt đầu.

- **Châu Phi:** Movitel (Mozambique): hoàn vốn 100% cho Viettel Global, giữ thị phần di động 47,3%, thuê bao ví điện tử đạt 6,57 triệu, chiếm 52% thị phần; Lumitel (Burundi): doanh thu tăng 58%, tăng trưởng hai con số liên tiếp 7 năm; Halotel (Tanzania): doanh thu tăng trưởng đạt 11,6%.

- **Châu Mỹ:** Natcom (Haiti): doanh thu tăng 38%, lợi nhuận đạt 1.820 tỷ đồng, giữ vị trí nhà mạng số 1 với 51,7% thị phần.

🚩 Kết quả thực hiện nhiệm vụ trọng tâm

- Viettel Global đã tập trung mọi nguồn lực, đảm bảo hoàn thành kế hoạch tất cả các mục tiêu, chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận, thuê bao, nhiều chỉ tiêu vượt xa số kế hoạch đã được giao.

- Tiếp tục duy trì tốt hoạt động kinh



doanh đối với các dịch vụ viễn thông truyền thống (di động, cố định băng rộng); Đồng thời mở rộng không gian, đẩy mạnh phát triển các dịch vụ mới (super-app, Ví điện tử): Tổng Công ty vẫn điều hành chuyển đổi phát triển mạnh thuê bao 4G, phát triển thuê bao tiêu dùng cao, các dịch vụ số dành cho khách hàng cá nhân tạo các luồng doanh thu mới, triển khai kinh doanh và khai trương mạng 5G tại Lào (Unitel), sẵn sàng thử nghiệm kinh doanh mạng 5G tại Campuchia (Metfone) để bắt kịp xu thế của thế giới. Tập trung phát triển mạnh các dịch vụ số cá nhân phù hợp theo xu thế bùng nổ thương mại điện tử, giải trí, thanh toán số trên toàn cầu, xây dựng và hoàn thiện hệ sinh thái toàn diện cho Superapp và Ví điện tử hỗ trợ cho việc giữ gìn và tăng trưởng dịch vụ di động truyền thống: ví điện tử hiện tại lũy kế 20,3 triệu thuê bao, Super app lũy kế toàn mạng có 17,6 triệu

thuê bao hoạt động hàng tháng.

- Đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, xúc tiến đầu tư thu được nhiều kết quả tích cực: Năm 2024 Viettel Global đã ghi dấu ấn quan trọng trên trường quốc tế với các hoạt động đối ngoại hiệu quả và mang tính chiến lược, từ cấp cao đến cấp cơ sở tại các thị trường đầu tư. Tăng cường hợp tác không chỉ góp phần thắt chặt mối quan hệ tốt đẹp trong quá trình đầu tư mà còn khẳng định sự hiện diện vững chắc của Viettel Global tại quốc gia đầu tư, tạo hình ảnh tốt đẹp để thu hút mời chào đầu tư. Các hoạt động đối ngoại đóng góp lớn vào việc tăng hiệu quả cho hoạt động SXKD tại các thị trường, góp phần hỗ trợ gia hạn ưu đãi thuế, nhập khẩu xăng dầu...; sẵn sàng cấp giấy phép, tần số, các ưu đãi trong trường hợp Viettel Global đầu tư vào thị trường mới.

- Đánh giá sức khỏe thương hiệu cho tất cả các thị trường; Tái định vị thương hiệu Telemor: Hoàn thành đánh giá sức khỏe thương hiệu cho tất cả các thị trường. Tái định vị thương hiệu Telemor là một công ty công nghệ và dịch vụ số hàng đầu, với tầm nhìn dẫn dắt phát triển số tại Timor, sứ mệnh mang lại giá trị thực sự qua các giải pháp công nghệ đổi mới.

- Hoàn thành nâng cao mức độ trưởng thành hệ thống QTRR lên mức 3.2. Nâng mức trưởng thành số tại Tổng Công ty Viettel Global lên mức 3.1 (tăng 0.2 điểm so với năm 2023).

QUẢN TRỊ CÔNG TY



1. HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT

Trong năm 2024, các cuộc họp và hoạt động của HĐQT được tổ chức và tiến hành theo đúng Điều lệ của Tổng Công ty và pháp luật hiện hành. Các biên bản, nghị quyết phê duyệt, thông qua các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của tập thể, cá nhân các thành viên HĐQT trong các mặt hoạt động của Tổng Công ty đều đạt sự thống nhất cao của các thành viên, đảm bảo triển khai đúng quy định. HĐQT đã họp và ban hành 76 nghị quyết, quyết định chỉ đạo thuộc các lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty, tất cả đều kịp thời và vì lợi ích hợp pháp của Tổng Công ty.

HĐQT đã quản trị, định hướng, giám sát để Viettel Global có những phát triển kinh doanh, đóng góp quan trọng vào thành

công chung của Tập đoàn Viettel trong năm 2024, cụ thể:

Định hướng chiến lược và chính sách điều hành: HĐQT đã định hướng chiến lược, xây dựng cơ chế, chính sách và huy động các nguồn lực để đồng hành cùng Ban điều hành (BĐH) trong việc tháo gỡ khó khăn, hoàn thành và vượt các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) giao.

Hỗ trợ hoạt động SXKD và giám sát kết quả thực hiện: HĐQT đã chủ động chỉ đạo, giám sát sát sao hoạt động SXKD, góp phần quan trọng giúp Viettel Global hoàn thành vượt mức 8/8 chỉ tiêu kế hoạch năm. Trong đó, nổi bật là các hoạt động:

- Đề xuất định hướng và giải pháp hỗ trợ làm việc với đối tác lớn, tối ưu hóa giá cả

và tiến độ mua sắm trong bối cảnh thị trường khó khăn

- Định hướng mở rộng ngành nghề kinh doanh và triển khai các sản phẩm, dịch vụ số mới, phù hợp với chiến lược số hóa.

Tăng cường hoạt động đối ngoại cấp cao: HĐQT tích cực tham gia các hoạt động đối ngoại cấp cao, góp phần xây dựng hình ảnh Viettel Global chuyên nghiệp, thân thiện và nâng cao uy tín trên trường quốc tế.

Nghiên cứu và đề xuất giải pháp phát triển: HĐQT chủ động nghiên cứu xu hướng, đề xuất giải pháp về vốn, công nghệ và mô hình kinh doanh nhằm đảm bảo hiệu quả đầu tư, bảo toàn và phát triển vốn của Nhà nước và các cổ đông. Xử lý các vấn đề pháp lý và giảm thiểu rủi ro: HĐQT đã trực tiếp tham gia giải quyết các vấn đề pháp lý tại một số thị trường trọng điểm, giúp giảm thiểu rủi ro và đảm bảo hoạt động ổn định của Viettel Global.

Nâng cao hiệu quả hoạt động HĐQT: Duy trì chế độ họp thường xuyên và xử lý linh hoạt các phát sinh trong điều hành; Tăng cường tính kịp thời, minh bạch và hiệu quả trong công tác chỉ đạo, giám sát, hướng tới tối đa hóa lợi ích cho cổ đông và các bên liên quan.

🔴 Thực hiện các nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông giao

Trong năm 2024, HĐQT Viettel Global đã nghiêm túc triển khai các nội dung được

Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2024 phê duyệt tại Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ-VTG ngày 05/6/2024. HĐQT tập trung tăng cường công tác giám sát hoạt động của Ban điều hành (BĐH) thông qua các cuộc họp định kỳ và đột xuất nhằm theo dõi sát sao kết quả SXKD và các lĩnh vực quan trọng khác.

Các hoạt động của HĐQT được tổ chức theo đúng Điều lệ Tổng Công ty và quy định pháp luật hiện hành. Các biên bản, nghị quyết được thông qua với sự thống nhất cao giữa các thành viên, đảm bảo tính pháp lý và khả năng triển khai hiệu quả.

Trong năm, HĐQT đã tổ chức họp và ban hành 76 nghị quyết, tập trung chỉ đạo nhiều nội dung trọng tâm, tiêu biểu như:

- Tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2024.
- Phê duyệt và giao kế hoạch SXKD năm 2024 cho Tổng Công ty và các công ty thị trường
- Giám sát thường xuyên hoạt động của các công ty thị trường
- Kiện toàn nhân sự HĐQT và Ban Tổng Giám đốc
- Phê duyệt các hợp đồng, giao dịch với bên liên quan (chi tiết trong Tờ trình giao dịch với bên có liên quan).

🔴 Công tác chỉ đạo, giám sát của HĐQT

- Trong năm 2024, HĐQT trực tiếp định hướng, chỉ đạo Ban điều hành bằng 76 Nghị quyết và giao cho Ban Tổng Giám đốc thực hiện các hoạt động bao gồm giám sát, kiểm soát đầu tư theo các mục tiêu tài chính đã được thông qua, sắp xếp lại và xây dựng chức năng quản lý của Tổng Công ty để hoạt động đạt hiệu quả cao nhất. Các báo cáo của Người đại diện vốn tại thị trường gửi về xin ý kiến được trả lời kịp thời. Hoạt động của Tổng Công ty tuân thủ theo quy định của pháp luật. Các giao dịch với bên có liên quan của Tổng Công ty hoặc giữa Tổng Công ty với người có liên quan của người nội bộ được kiểm soát minh bạch, rõ ràng. Danh sách về người có liên quan của Tổng Công ty .

- Trong năm 2024, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả lương, thưởng, lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc (bao gồm Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc) đúng theo quy định với số tiền là: 15.022.617.934 đồng.

✘ Cổ đông và cổ phiếu

- Cổ đông: Trong năm 2024, Viettel Global đã thực hiện tốt công tác quản lý cổ đông, cụ thể: (i). Giải đáp thông tin và hỗ trợ thủ tục: Cung cấp thông tin kịp thời, chính xác; cấp giấy chứng nhận sở hữu cổ phần cho cổ đông có yêu cầu hợp lệ; (ii). Cập nhật dữ liệu cổ đông: Phối hợp với các cơ quan chức năng để điều chỉnh thông tin cổ đông theo yêu cầu, với tổng số 301 lượt điều chỉnh đã được thực hiện.



- Cổ phiếu: Cổ phiếu VGI tiếp tục phản ánh tích cực kết quả SXKD và vị thế thị trường của Tổng Công ty: (i). Biến động giá cổ phiếu: Trong năm, giá cổ phiếu VGI ghi nhận mức tăng đỉnh lịch sử lên tới 113.200 đồng/cổ phiếu vào ngày 20/6/2024, sau đó có điều chỉnh theo biến động chung của thị trường; (ii). Vị thế trên thị trường chứng khoán: Tính đến ngày 31/12/2024, VGI thuộc Top 10 doanh nghiệp có vốn hóa lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

✘ Hoạt động của các tiểu ban khác thuộc Hội đồng quản trị

- Văn phòng HĐQT hoạt động tích cực, tư vấn chuyên môn, cập nhật các quy định, thông lệ tốt về quản trị công ty đến các thành viên HĐQT. Theo dõi các công việc HĐQT thông qua, các ủy quyền. Giúp việc cho chủ tịch đánh giá các thành viên HĐQT thường kỳ. Chuẩn bị các cuộc họp bao gồm nội dung, điều kiện họp cho HĐQT đảm bảo. Cung cấp thông tin, công

bố thông tin bằng song ngữ kịp thời, chính xác theo đúng thời hạn quy định.

✘ Thù lao và chi phí hoạt động của HĐQT năm 2023

- Thù lao chi trả cho HĐQT được thực hiện đúng mức và đã được ĐHĐCĐ thông qua. Tổng thù lao chi trả cho các thành viên HĐQT trong 12 tháng của năm 2024 là: 1.017.760.000 VNĐ.

✘ Đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của Ban Điều hành

Hội đồng Quản trị đánh giá cao sự chủ động, ứng biến linh hoạt của Ban Điều hành (BDH) trong việc tổ chức, điều hành triển khai các phương án kinh doanh, đồng thời thực hiện tốt công tác giám sát, hỗ trợ, giúp Tổng Công ty và thị trường đi đúng hướng chiến lược đề ra. Cụ thể:

- Thực thi chiến lược và kế hoạch kinh doanh: Triển khai sát với định hướng của ĐHĐCĐ và HĐQT; điều chỉnh linh hoạt theo thực tiễn

- Thực hiện nghị quyết và chỉ đạo: Tuân thủ đúng tiến độ, chất lượng các nhiệm vụ được HĐQT giao

- Bám nắm thị trường và xu thế: Cập nhật thường xuyên tình hình ngành, đưa ra quyết định dựa trên phân tích thực tiễn

- Thực hiện quản trị và tuân thủ: Xây dựng hệ thống quản trị rủi ro toàn diện, tuân thủ đúng quy định pháp luật và nội bộ

- Hiệu quả vận hành: Doanh thu, lợi nhuận liên tục tăng trưởng; mở rộng thị phần; nâng cao uy tín và giá trị thương hiệu Viettel Global trên thị trường quốc tế.

- HĐQT tin tưởng rằng với sự chủ động, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm cao của BDH, Viettel Global sẽ tiếp tục gặt hái nhiều thành công hơn nữa trong tương lai.

2. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Trong năm 2024, BKS đã tổ chức 12 cuộc họp, các vấn đề được thảo luận và biểu quyết thông qua tại các cuộc họp tuân thủ đúng các quy định về Quy chế hoạt động của BKS đã được Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên 2022 thông qua.

Một số nội dung quan trọng đã được BKS thông qua bao gồm: Thông qua kế hoạch hoạt động năm 2024 của BKS; Hợp thông qua các kết quả giám sát định kỳ của BKS; Hợp thông qua các nội dung trình ĐHĐCĐ thường niên 2023; Hợp đánh giá kết quả thẩm định công tác lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2024, 2025; Hợp thông qua Bộ tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động Kiểm toán độc lập tại TCT; Hợp thông qua các kết luận kiểm tra, giám sát chuyên đề của Ban Kiểm soát.

✘ Những nội dung giám sát đã được BKS kiểm tra trong năm 2024

- Giám sát hoạt động của HĐQT Tổng Công ty theo các quy định của Pháp luật, Điều lệ, Quy chế Quản trị nội bộ, Quy chế hoạt động của HĐQT, Nghị quyết ĐHĐCĐ,

Nghị quyết phân cấp ủy quyền, Nghị quyết phân công nhiệm vụ cho các Thành viên HĐQT.

- Giám sát công tác điều hành của Ban Tổng Giám đốc: đánh giá việc thực hiện theo các chỉ tiêu Kế hoạch SXKD đã được ĐHĐCĐ/HĐQT giao, đánh giá việc triển khai các giải pháp, kế hoạch hành động để thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm đã báo cáo ĐHĐCĐ, đánh giá việc thận trọng, trung thực trong các quyết định điều hành theo sự phân cấp ủy quyền của HĐQT Tổng Công ty, việc thực hiện công bố thông tin theo quy định và thực hiện các quyết định điều hành khác trong việc đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông, công ty và người lao động...

- Giám sát việc áp dụng các nguyên tắc, chính sách kế toán tại Tổng Công ty, đánh giá việc lập và trình bày Báo cáo tài chính ("BCTC") định kỳ theo chế độ hiện hành, thẩm định BCTC 6 tháng/lần sau khi đã có các kết quả soát xét/kiểm toán của đơn vị kiểm toán độc lập.

- Giám sát việc triển khai công tác Quản trị rủi ro, Kiểm toán nội bộ tại Tổng Công ty, đánh giá tính hiệu lực hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ đối với một số nội dung/lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty.

- Giám sát việc thực hiện các giao dịch giữa Tổng Công ty với các bên có liên quan.

- Giám sát các hoạt động về quản lý lao động, tiền lương; quản lý, sử dụng chi phí; quản lý theo dõi thu hồi công nợ; quản trị công ty cấp 4 tại thị trường; việc thực hiện

các nhiệm vụ GSM của VTG theo các lĩnh vực đối với các Công ty thị trường...

- Giám sát công tác phối hợp hoạt động giữa HĐQT, BTGD và các đơn vị liên quan với BKS; giám sát việc thực hiện đảm bảo các quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông, công ty và người lao động...

- Giám sát trực tiếp tại các thị trường Timor Leste, Tanzania và Burundi.

✘ Đánh giá giao dịch giữa công ty với người có liên quan

Theo quy định tại Khoản 4 – Điều 290 – NB 155/2020/NĐ-CP, BKS đã:

- Thực hiện giám sát hoạt động kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan của những người nội bộ của Tổng Công ty, cũng như việc thực hiện công bố thông tin đối với các giao dịch của người nội bộ và người liên quan với người nội bộ theo các quy định của Luật Doanh nghiệp 2020 và Luật Chứng khoán 2019.

- Giám sát đầy đủ trình tự thủ tục khi thực hiện phê duyệt, ký kết các hợp đồng giao dịch giữa Tổng Công ty đối với các bên có liên quan. BKS đã kiểm tra, đưa ra các ý kiến đánh giá, thẩm định trước khi Tổng Giám đốc Tổng Công ty thực hiện ký kết các hợp đồng theo phân cấp ủy quyền của HĐQT; kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện lựa chọn nhà cung cấp, tiến tới ký kết hợp đồng, giao dịch với bên liên quan của Tổng Công ty theo các quy định về trình tự, thẩm quyền phê duyệt, cũng như phạm vi nội dung, danh mục và giá trị ký kết đã



được ĐHĐCĐ thường niên 2024 thông qua.

- Năm 2024 không phát sinh các vấn đề sai sót trọng yếu trong việc ký kết, thực hiện giao dịch giữa TCT với người có liên quan.

✘ Kết quả giám sát công tác quản trị điều hành của HĐQT

- Hoạt động của HĐQT Tổng Công ty trong năm 2024 (tổ chức 16 cuộc họp, ban hành 76 Nghị quyết, trong đó 26 Nghị quyết ban hành bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) đã đảm bảo tuân thủ theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty, Quy chế Quản trị nội bộ và Quy chế hoạt động của HĐQT. Cụ thể: công tác hợp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản, ban hành Nghị quyết HĐQT đã được thực hiện theo đúng trình tự, đảm bảo đủ các thủ tục quy định và phù hợp với phân cấp ủy quyền. Các quyết định quan trọng đã được HĐQT thông qua: Phê duyệt Kế hoạch SXKD và ngân sách đầu tư trong năm của Tổng Công ty; phê duyệt giao dịch với các bên có liên

quan; phê duyệt thay đổi nhân sự cấp cao của Tổng Công ty và các công ty thị trường; phê duyệt chủ trương thực hiện các định hướng lớn; phê duyệt ban hành nhiều văn bản quản trị nội bộ quan trọng theo thẩm quyền để hoàn thiện và nâng cao hoạt động của môi trường kiểm soát cấp cao tại Tổng Công ty...

- Các Thành viên HĐQT đã thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ nghiêm túc, cẩn trọng, phát huy tốt các hoạt động giám sát, định hướng đối với các lĩnh vực được phân công. Chủ tịch HĐQT TCT đã chủ trì việc đánh giá hoạt động của từng thành viên HĐQT trong năm theo đúng các quy định của Quy chế hoạt động HĐQT TCT.

- HĐQT đã thành lập Văn phòng HĐQT chuyên trách, giúp chuyên nghiệp hóa các hoạt động; nâng cao vai trò giám sát hoạt động của TGD và các thành viên Ban điều hành trong việc thực hiện các chủ trương, định hướng chiến lược của TCT, cũng như những mục tiêu đã được ĐHĐCĐ thông qua.

- Ban điều hành định kỳ đã báo cáo HĐQT, cập nhật đầy đủ tình hình thực hiện SXKD. HĐQT đã kịp thời định hướng, chỉ đạo, hỗ trợ Ban điều hành trong việc xử lý các vấn đề phát sinh để đảm bảo hoàn thành các mục tiêu SXKD đã được ĐHĐCĐ giao.

✘ Kết quả giám sát công tác quản trị điều hành Ban Giám đốc trong năm 2024

- Với thực trạng các khó khăn, thách



thức vi mô, vĩ mô tại các thị trường mà Tổng Công ty đầu tư vẫn có nhiều diễn biến phức tạp, thậm chí có phần diễn biến xấu hơn so với năm 2023, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã luôn làm việc trách nhiệm, khoa học, bám nắm sát sao các thông tin, diễn biến thị trường và điều hành quyết liệt, rõ ràng. Các vấn đề luôn được Ban Tổng Giám đốc họp, trao đổi, thảo luận và ra quyết định để giải quyết kịp thời. Một số điểm nổi bật trong hoạt động của Ban Tổng Giám đốc trong năm 2024 như sau:

- Hoàn thành tốt các nhiệm vụ do ĐHĐCĐ và HĐQT giao: Hoàn thành cả 4/4 chỉ tiêu. Trong đó chỉ tiêu Tổng doanh thu và LNTT hoàn thành ở mức cao (lần lượt hoàn thành 126% và 195% so với KH).
- Điều hành đảm bảo tốc độ tăng trưởng Doanh thu dịch vụ ở mức cao:

Năm 2024, Tổng Doanh thu dịch vụ đạt 2,25 tỷ USD (theo tỷ giá năm 2023), tăng trưởng 17,3% so với năm 2023; Điều hành dòng tiền thu hồi về Việt Nam đạt hơn 400 tr\$, đưa tỷ lệ hoàn vốn theo giấy phép đầu tư đến hết 2024 của VTG đạt 84,32%.

- Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị đưa ra nhiều giải pháp phù hợp, sát thực tiễn để giải quyết các vấn đề khó khăn tại CTTT (như việc tìm kiếm các phương án tái cơ cấu vốn linh hoạt TH đạt 138,17 tr\$/KH từ 50-100 tr\$.; xử lý các vấn đề pháp lý phức tạp tại VCR, VTZ, VTL, trong đó vấn đề tại VTZ và VTL đã được xử lý dứt điểm; thực hiện các mục tiêu chuyển dịch, mở rộng không gian tăng trưởng mới với kết quả tỷ lệ doanh thu ngoài viễn thông đạt 15,2%/KH 13% và tỷ lệ thuê bao số/Tổng thuê bao đạt 88%/KH 83%), cũng như tăng cường vai trò GSM của KCQ TCT (như việc điều hành thực

hiện tối ưu chi phí đạt 65,1 tr\$/KH 35,1 tr\$; triển khai cơ cấu lại tổ chức nhân sự theo hướng tinh gọn, chuyển dịch cơ cấu nhân sự sang lĩnh vực mới, tăng từ 5,6% năm 2023 lên 6,5%; thực hiện nâng cao mức độ trưởng thành số và trưởng thành QTRR đạt kế hoạch đề ra...).

- Đối với HĐQT, BTGD đã luôn kịp thời báo cáo HĐQT TCT để có các định hướng, bổ sung, điều chỉnh linh hoạt chiến lược kinh doanh để phát triển và gia tăng hiệu quả hoạt động.
- Đối với BKS, BTGD đã hỗ trợ, tạo điều kiện tốt để BKS hoàn thành các chức năng nhiệm vụ. Các ý kiến kiến nghị của BKS được BTGD tiếp thu và có chỉ đạo, giao kế hoạch khắc phục đầy đủ, nghiêm túc tới các đơn vị.
- Ngoài ra, BTGD TCT tiếp tục quan tâm và làm tốt công tác đối ngoại, quan hệ cổ đông, quan hệ với Chính phủ, các cơ quan chức năng tại các thị trường đầu tư. Điều đó góp phần nâng cao uy tín, hình ảnh của VTG và các công ty thị trường tại các đất nước đầu tư.

✳ **Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các cổ đông**

- BKS đã có sự phối hợp tốt với HĐQT và BTGD trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ. Cụ thể: BKS đã tham gia đầy đủ các cuộc họp HĐQT và các cuộc họp thường kỳ của Ban điều hành để đảm bảo nắm bắt kịp thời, đầy đủ các thông tin; Văn

phòng HĐQT và các cơ quan chuyên môn liên quan đã thực hiện cung cấp thông tin đúng quy định khi có yêu cầu của BKS; các kiến nghị của BKS đã được HĐQT và BTGD tiếp thu, giao nhiệm vụ cho các đơn vị liên quan thực hiện giải trình, khắc phục nghiêm túc, đầy đủ.

- Giám sát các nội dung theo yêu cầu của cổ đông: Không phát sinh các nội dung lớn trong năm 2024. Bộ phận quan hệ cổ đông của Tổng Công ty đã tích cực hỗ trợ các cổ đông trong việc cập nhật, sửa đổi thông tin cổ đông, cấp giấy chứng nhận sở hữu cổ phần... khi có yêu cầu.

✳ **Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2024**

- Công tác lập và kiểm toán BCTC: BCTC năm 2024 (bao gồm BCTC Công ty mẹ và BCTC Hợp nhất) đã được Công ty Kiểm toán Deloitte Việt Nam thực hiện kiểm toán và phát hành Báo cáo kiểm toán ngày 29/03/2025, Báo cáo kiểm toán đã đánh giá đầy đủ, khách quan về công tác lập và trình bày BCTC năm 2024 của Tổng Công ty. Các ý kiến kiểm toán đã phản ánh chính xác tình hình tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024.

✳ **Thực hiện các nội dung đã được nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2024 phê duyệt**

- Thực hiện các chỉ tiêu SXKD chính: Hoàn thành tốt tất cả (4/4) các chỉ tiêu đã được ĐHĐCĐ thường niên thông qua;

- Thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm: Theo quan điểm của BKS, năm 2024, HĐQT và BDH đã lãnh đạo Tổng Công ty cơ bản hoàn thành tốt các nhiệm vụ trọng tâm: ngoài việc hoàn thành tốt các chỉ tiêu SXKD, TCT đã duy trì tốt hoạt động kinh doanh đối với các dịch vụ viễn thông truyền thống, đồng thời thúc đẩy sự phát triển dịch vụ Ví điện tử phát triển mạnh mẽ tại các thị trường Châu Phi và Châu Mỹ; Hoàn thành việc triển khai đánh giá sức khỏe thương hiệu cho tất cả thị trường và tái định vị thương hiệu Telemor (là công ty con của TCT kinh doanh tại thị trường Timor Leste); nâng mức trưởng thành số và mức độ trưởng thành hoạt động quản trị rủi ro tại Khối cơ quan lần lượt đạt 3,1 và 3,2; thực hiện tốt các chủ trương về quản trị nguồn nhân lực, chuyển dịch cơ cấu nhân sự chất lượng sang các lĩnh vực mới, lĩnh vực số; thực hiện tốt các hoạt động tái cơ cấu nguồn vốn tại các thị trường.
- Việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập: TCT đã tổ chức đấu thầu theo đúng các quy định nội bộ về việc lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ; việc thực hiện xây dựng hồ sơ yêu cầu và tổ chức chấm thầu được BKS giám sát chặt chẽ. TCT đã ký hợp đồng kiểm toán số 0114/VN1A-HN-HĐ ngày 16/07/2024 với Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam. BKS đã giám sát chặt chẽ chất lượng hoạt động kiểm toán BCTC trong năm 2024 được thực hiện bởi Công ty kiểm toán Deloitte Việt Nam. Đơn vị kiểm toán đã chủ động trao đổi với BKS các vấn đề thông tin liên quan đến việc hạch toán và trình bày BCTC của Tổng

Công ty, tuân thủ tốt các quy định của hợp đồng kiểm toán đã ký kết.

- Việc thực hiện sử dụng vốn điều lệ: Trong năm 2024, TCT đã sử dụng 698,5 tỷ đồng để chi trả cho các khoản mua sắm thiết bị - phù hợp với với mục tiêu sử dụng vốn đã được ĐHĐCĐ thường niên 2018 phê duyệt. Tổng số dư vốn góp điều lệ năm 2018 còn chưa sử dụng đến hết 31/12/2024 là 1.365 tỷ đồng.
 - Việc thực hiện phân phối lợi nhuận: không thực hiện trích lập các quỹ do LNST năm 2023 âm.
 - Việc thực hiện chủ trương gia hạn thời gian trả nợ các khoản vay và lãi vay cổ đông với Công ty Viettel Myanmar (Mytel): TCT VTG và Công ty Mytel đã hoàn thành việc ký phụ lục điều chỉnh lịch thanh toán và lãi suất cho vay cổ đông theo các nội dung đã được ĐHĐCĐ thông qua; TCT cũng đã có các báo cáo với Ngân hàng Nhà nước theo quy định.
 - Việc thực hiện công bố thông tin: Tổng Công ty cơ bản đã tuân thủ các quy định công bố thông tin theo quy định của pháp luật đối với công ty đại chúng.
 - Thực hiện chi trả thù lao HĐQT, BKS: Đã tuân thủ các quy định về mức chi đã được ĐHĐCĐ thường niên 2024 thông qua, cụ thể:
- ✳️ **Tổng thù lao HĐQT và Thư ký HĐQT là: 1.089,76 triệu đồng.**
- Thù lao BKS: TH 3.968,82 triệu đồng và

Chi phí hoạt động của BKS: TH 1.300 triệu đồng/KH 2.300 triệu đồng.

✳️ **Kế hoạch hành động trong năm 2025**

- Thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và Quy chế hoạt động của BKS. Tập trung nâng cao hơn nữa hiệu quả giám sát đối với việc thực hiện các mục tiêu chính, các nhiệm vụ trọng tâm đã được ĐHĐCĐ thường niên thông qua.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác khi có đề nghị, yêu cầu của cổ đông, HĐQT Tổng Công ty và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.
- Tập trung giám sát các hoạt động trọng tâm như: việc thực hiện thu hồi công nợ, thu hồi vốn đầu tư; thực hiện sử dụng chi phí, ngân sách đầu tư; quản lý nguồn vốn; và thực thi các vấn đề liên quan đến tổ chức quản trị, điều hành của Tổng Công ty về quản lý tài chính kế toán, quản trị rủi ro; tổ chức đánh giá và đào tạo triển khai áp dụng bộ tiêu chí về mức độ trưởng thành hoạt động kiểm soát nội bộ tại Tổng Công ty; giám sát thực thi chiến lược dài hạn giai đoạn 2021-2025 và công tác tổ chức triển khai xây dựng chiến lược giai đoạn 2026-2030.
- Thực hiện kiểm tra trực tiếp 02 - 03 thị trường.

3. QUẢN TRỊ RỦI RO

✳️ **Phương pháp xây dựng hệ thống Quản trị rủi ro**



Nhằm quản lý rủi ro và đảm bảo đạt được những mục tiêu chiến lược, Viettel Global đã và đang xây dựng hệ thống QTRR với cơ cấu tổ chức, chiến lược và chính sách QTRR theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 31000:2018 và COSO ERM 2017.

✳️ **Kết quả chính của hoạt động QTRR trong năm 2024**

Kết quả hoạt động QTRR năm 2024

Trong năm 2024, hoạt động Quản trị rủi ro tại VTG đã đạt được nhiều kết quả nổi bật, đánh dấu những bước tiến quan trọng trong quá trình nâng cao mức độ trưởng thành theo các thông lệ quốc tế. Tham khảo hệ thống các tiêu chí đánh giá mức độ trưởng thành hệ thống quản trị rủi ro của EY, mức độ trưởng thành của hệ thống QTRR tại VTG đã đạt 3.2/5, tương ứng với mức "hoàn thiện", hoàn thành đúng mục tiêu đặt ra cho năm 2024. Một trong những dấu ấn nổi bật trong năm là việc hoàn thành xây dựng danh mục rủi ro trọng yếu VTG và triển khai ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác QTRR thông



qua phát triển phần mềm QTRR nhằm hỗ trợ việc nhận diện, đánh giá và theo dõi rủi ro một cách hiệu quả và hệ thống hơn. Song song, VTG đã hoàn thiện và cập nhật Khung Quản trị rủi ro, tích hợp QTRR vào hoạt động SXKD, đảm bảo yếu tố rủi ro được xem xét ngay từ giai đoạn lập kế hoạch và triển khai, đẩy mạnh việc xây dựng văn hóa quản trị rủi ro bền vững thông qua các chương trình đào tạo định kỳ cho nhân viên, cùng với các hoạt động truyền thông nội bộ.

Rủi ro trọng yếu, bao gồm các rủi ro đặc thù gắn với bối cảnh hoạt động quốc tế và ngành nghề kinh doanh, nổi bật như: rủi ro biến động chính trị và thiên tai, rủi ro an toàn – an ninh mạng, rủi ro trong quản trị dữ liệu, rủi ro sự cố mạng viễn thông và rủi ro tỷ giá.

Rủi ro từ biến động chính trị và thiên tai VTG hiện đang đầu tư và vận hành tại nhiều quốc gia với điều kiện kinh tế - chính trị và môi trường tự nhiên đa dạng. Điều này đồng nghĩa với việc VTG có thể đối mặt với các rủi ro phát sinh từ bất ổn chính trị, xung đột xã hội, thiên tai, dịch bệnh hoặc sự cố hạ tầng. Những yếu tố này có

thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, làm gián đoạn vận hành mạng lưới, ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ, gây thiệt hại về tài sản và con người, cũng như ảnh hưởng đến kế hoạch phát triển tại từng thị trường.

Thực tế trong thời gian qua, một số công ty thị trường của VTG đã gặp phải các thách thức đặc thù như: bất ổn chính trị kéo dài; điều kiện tự nhiên không ổn định như thiên tai, bão lũ đã ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng vận hành liên tục của hệ thống mạng lưới, cơ sở hạ tầng và hệ thống công nghệ thông tin.

Để ứng phó, VTG đã chủ động xây dựng và triển khai hệ thống quản lý kinh doanh liên tục (BCM), kế hoạch ứng phó khủng hoảng, cũng như nâng cao năng lực dự báo và phản ứng nhanh trong các tình huống bất thường tại từng thị trường.

Rủi ro sự cố an toàn, an ninh mạng

Trong bối cảnh không gian số phát triển nhanh chóng, rủi ro từ các sự cố an toàn, an ninh mạng ngày càng trở nên phức tạp và khó lường. Các doanh nghiệp, đặc biệt là trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ, liên tục trở thành mục tiêu của các cuộc tấn công mạng với hình thức ngày càng tinh vi, có thể gây ra thất thoát dữ liệu, gián đoạn dịch vụ, làm tổn hại đến uy tín thương hiệu và ảnh hưởng đến niềm tin của khách hàng.

Trên thế giới, nhiều sự cố quy mô lớn đã ghi nhận trong thời gian gần đây, phản ánh rõ tính chất nghiêm trọng của loại rủi

ro này. Các tập đoàn viễn thông và công nghệ lớn như T-Mobile, AT&T, Microsoft đều đã từng chịu ảnh hưởng bởi các vụ tấn công mạng hoặc lỗi hệ thống gây gián đoạn diện rộng, ảnh hưởng đến hàng triệu người dùng và các ngành thiết yếu như tài chính, y tế, hàng không. Ước tính chỉ riêng tại Hoa Kỳ, tổng thiệt hại từ các sự cố an ninh mạng công bố trong năm gần nhất lên tới hàng chục tỷ USD.

Tại VTG, với vai trò là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ, việc đảm bảo an toàn, an ninh mạng luôn được xác định là ưu tiên hàng đầu trong chiến lược quản trị rủi ro. Trong năm qua, VTG đã chủ động rà soát hiện trạng, đánh giá mức độ phù hợp của các quy trình, tiêu chuẩn liên quan đến quản trị dữ liệu và bảo mật thông tin do Tập đoàn và VTG ban hành; đồng thời bổ sung, cập nhật những hướng dẫn chưa phù hợp với thực tiễn triển khai. Bên cạnh đó, các chương trình đánh giá hiệu quả kiểm soát rủi ro an toàn thông tin, đặc biệt là đối với các mối đe dọa nội bộ, đã được triển khai tại nhiều công ty thị trường. Song song, VTG xây dựng kế hoạch đảm bảo kinh doanh liên tục và phương án phục hồi sau sự cố, nhằm đảm bảo tính sẵn sàng và khả năng ứng phó nhanh chóng trong mọi tình huống phát sinh.

Rủi ro trong công tác quản trị dữ liệu Với đặc thù quản lý khối lượng lớn dữ liệu liên quan đến khách hàng, vận hành mạng lưới, sản phẩm, dịch vụ và quản trị nội bộ, VTG đối mặt với các rủi ro đáng kể nếu công tác quản trị dữ liệu không được thực

hiện một cách tập trung, bài bản và đồng bộ trên toàn hệ thống. Việc thiếu cơ chế quản trị dữ liệu thống nhất có thể dẫn đến tình trạng dữ liệu không đảm bảo tính toàn vẹn, chính xác, hoặc sử dụng sai mục đích; đồng thời tiềm ẩn nguy cơ rò rỉ dữ liệu, vi phạm các quy định pháp lý liên quan đến bảo mật và an toàn thông tin.. Các nhóm dữ liệu như dữ liệu vận hành mạng lưới, dữ liệu khách hàng và sản phẩm dịch vụ, ... được quản lý bởi các công ty thị trường hoặc các phòng ban tại Tổng công ty, nhưng mức độ kiểm soát và tiêu chuẩn hóa chưa đồng đều. Việc này có thể ảnh hưởng đến khả năng khai thác dữ liệu phục vụ điều hành, giảm hiệu quả phối hợp giữa các đơn vị và tiềm ẩn rủi ro trong việc đảm bảo chất lượng và bảo vệ dữ liệu trên toàn hệ thống.

VTG đã lập kế hoạch triển khai xây dựng hệ thống data catalog cho các tập dữ liệu trong phạm vi quản trị tại VTG HO và các CTTT, nhằm cung cấp cái nhìn có hệ thống về dữ liệu trên toàn tổ chức phục vụ mục đích quản trị chung. Song song, VTG lập kế hoạch rà soát các quy trình, quy định liên quan đến quản trị dữ liệu, xác định rõ định hướng, phạm vi và mục tiêu dài hạn trong công tác này. Triển khai mô hình tổ chức quản trị dữ liệu đã ban hành "Quy định về Quản trị dữ liệu tại TCT CP Đầu tư Quốc tế Viettel".

Rủi ro sự cố mạng viễn thông

Là doanh nghiệp hoạt động cốt lõi trong lĩnh vực viễn thông, VTG xác định việc duy trì hoạt động ổn định và chất lượng cao



của hệ thống mạng lưới là yếu tố quan trọng trong việc đảm bảo trải nghiệm khách hàng và bảo vệ uy tín thương hiệu. Rủi ro phát sinh từ các sự cố mạng viễn thông, bao gồm gián đoạn kết nối, suy giảm chất lượng dịch vụ, hoặc mất tín hiệu diện rộng, có thể gây ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ hài lòng của khách hàng, dẫn đến tình trạng rời mạng và giảm hiệu quả khai thác tại các thị trường.

Trong thực tế, các sự cố kỹ thuật có thể phát sinh từ nhiều nguyên nhân như hạ tầng mạng chưa đồng đều, hoặc từ các tác động ngoại lực như thiên tai, phá hoại, mất điện kéo dài. Rủi ro này nếu không được kiểm soát hiệu quả có thể ảnh hưởng trực tiếp đến các mục tiêu về tăng trưởng thuê bao, doanh thu dịch vụ viễn thông, cũng như mục tiêu nâng cao chất lượng trải nghiệm khách hàng – một trong những trọng tâm chiến lược của VTG.

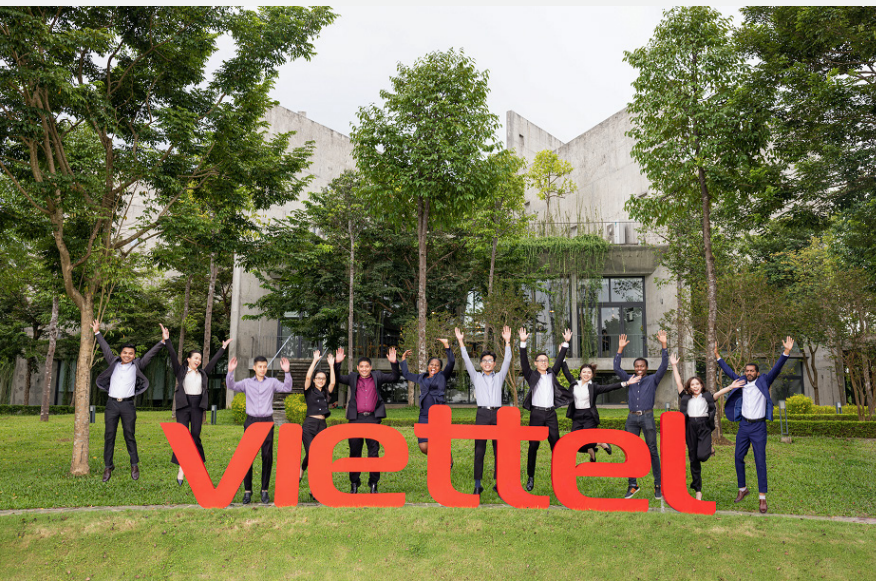
Trước thực trạng này, VTG đã triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm kiểm soát và giảm thiểu rủi ro sự cố mạng: VTG đã lập kế hoạch xây dựng Khung năng lực kỹ thuật cho đội ngũ nhân sự tại VTG và các CTTT, tổ chức các chương trình đào tạo định kỳ theo chu kỳ 6 tháng hoặc hàng năm, đảm bảo đội ngũ kỹ thuật luôn đáp ứng yêu cầu chuyên môn trong vận hành mạng lưới.

Rủi ro tỷ giá

Viettel Global đối mặt với rủi ro tỷ giá giống như nhiều nhà đầu tư toàn cầu khác có dự án đầu tư ra nước ngoài do chênh lệch tỷ giá. Viettel Global chuyển vốn ra nước ngoài bằng ngoại tệ (USD, EUR) trong khi đồng tiền hạch toán và doanh thu tại các nước đầu tư là nội tệ của các quốc gia. Do đó, kết quả kinh doanh của Viettel Global bị ảnh hưởng bởi cả rủi ro tỷ giá khi quy đổi doanh thu từ nội tệ sang USD và rủi ro đánh giá lại tỷ giá các khoản công nợ ngoại tệ cuối kỳ (chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Để giảm thiểu rủi ro tỷ giá, Viettel Global nghiên cứu và thực hiện nhiều giải pháp khác nhau như vay vốn bằng đồng nội tệ để tránh tác động của lãi suất và biến động tỷ giá; tăng cường việc ký hợp đồng mua bán bằng đồng tiền nội tệ hoặc các đồng tiền khác dễ thu xếp hơn; sử dụng các hợp đồng phái sinh: forward, options...

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂM 2025



viettel
global

1. DỰ BÁO ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CHUNG:

- **Về chính trị:** Kết quả bầu cử Tổng thống Mỹ năm 2024 đã đưa ông Donald Trump trở lại Nhà Trắng. Ngay trong những tháng đầu nhiệm kỳ, chính quyền của ông đã đẩy mạnh các chính sách bảo hộ thương mại, đặc biệt là với Trung Quốc và các đối tác kinh tế lớn khác. Các rào cản thương mại, thuế quan mới và biện pháp hạn chế đầu tư đã tác động trực tiếp đến chuỗi cung ứng toàn cầu, gây biến động mạnh trên thị trường tài chính, nguyên liệu và công nghệ. Doanh nghiệp quốc tế, trong đó có các công ty đầu tư ra nước ngoài như Viettel Global, phải đối mặt với chi phí tăng cao và áp lực điều chỉnh chiến lược xuất nhập khẩu tại nhiều thị trường.
- Năm 2025 cũng chứng kiến nhiều cuộc bầu cử tại các quốc gia quan trọng như Đức, Nhật Bản, Singapore. Việc thay đổi

lãnh đạo có thể tác động đáng kể đến chính sách kinh tế và đối ngoại, mở ra cơ hội hoặc thách thức mới cho các doanh nghiệp quốc tế. Bên cạnh đó, xung đột Nga – Ukraine tiếp diễn tiếp tục gây áp lực lên thị trường năng lượng và nông sản toàn cầu, đẩy chi phí sản xuất và logistics tăng cao.

- Xung đột Nga – Ukraine kéo dài tiếp tục gây áp lực lên thị trường năng lượng và nông sản toàn cầu, đẩy chi phí sản xuất và logistics tăng cao.
- **Về kinh tế:** Theo dự báo của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2025 sẽ duy trì ở mức thấp do lạm phát kéo dài và chính sách tiền tệ thắt chặt.
- Chi phí vay vốn và tài chính tăng do các ngân hàng trung ương duy trì lãi suất cao để kiểm soát lạm phát, làm giảm khả năng mở rộng đầu tư của doanh nghiệp.

- Biến động tỷ giá mạnh do chênh lệch chính sách tiền tệ giữa các quốc gia khiến doanh nghiệp xuất nhập khẩu đối mặt với rủi ro lớn về giá thành và lợi nhuận.

- Về xã hội: Thiếu hụt lao động tiếp tục diễn ra tại các nước phát triển, buộc doanh nghiệp tăng chi phí nhân sự và đầu tư nhiều hơn vào phúc lợi để thu hút, giữ chân nhân tài.

- Người tiêu dùng và nhà đầu tư ngày càng quan tâm đến yếu tố bền vững và trách nhiệm xã hội, đòi hỏi doanh nghiệp phải nâng cao minh bạch và đáp ứng các tiêu chuẩn về Môi trường – Xã hội – Quản trị (ESG).

- Về công nghệ: Chuyển đổi số tiếp tục là trọng tâm của doanh nghiệp toàn cầu, với các xu hướng như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây (Cloud) và công nghệ chuỗi khối (Blockchain) dẫn dắt đổi mới.

- An ninh mạng là thách thức lớn khi số lượng các vụ tấn công mạng tiếp tục tăng, buộc doanh nghiệp phải tăng đầu tư vào bảo mật thông tin và quản trị rủi ro công nghệ.

- Về môi trường: Tần suất và mức độ nghiêm trọng của các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, lũ lụt, hạn hán tiếp tục gia tăng, ảnh hưởng trực tiếp đến chuỗi cung ứng và cơ sở hạ tầng của doanh nghiệp.

- Nhiều quốc gia siết chặt các quy định liên quan đến khí thải và phát triển bền vững, buộc doanh nghiệp phải đầu tư vào công nghệ sạch, giảm phát thải và sản xuất xanh.

- Về pháp lý: Các quốc gia tiếp tục ban hành và áp dụng luật bảo vệ dữ liệu cá nhân với mức phạt nghiêm ngặt, yêu cầu doanh nghiệp phải tăng cường tuân thủ và quản trị dữ liệu.

- Cơ quan quản lý tại nhiều quốc gia đẩy mạnh giám sát hành vi cạnh tranh, hạn chế các thương vụ sáp nhập, mua bán và kiểm soát mở rộng thị phần của các tập đoàn lớn.

- Tổng quan: Năm 2025 được dự báo là một năm đầy thách thức với sự đan xen của các yếu tố chính trị, kinh tế, công nghệ và xã hội phức tạp. Tuy nhiên, với sự chuẩn bị kỹ lưỡng, năng lực điều hành linh hoạt và nguồn lực được củng cố, Viettel Global kỳ vọng sẽ tiếp tục duy trì tăng trưởng ổn định, khẳng định vị thế là nhà đầu tư viễn thông – công nghệ hàng đầu tại các thị trường quốc tế.

2. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Năm 2025, Tổng Công ty đặt mục tiêu tiếp tục tăng trưởng bền vững, tối ưu hóa hiệu quả hoạt động và giữ vững vị thế dẫn đầu tại các thị trường quốc tế thông qua các định hướng trọng tâm sau:



Tăng trưởng và hiệu quả kinh doanh

- Tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận: Tiếp tục duy trì đà tăng trưởng 2 con số về doanh thu dịch vụ và lợi nhuận hợp nhất; tập trung vào các thị trường có tiềm năng cao về thuê bao, dịch vụ số và tài chính số.
- Tối ưu chi phí vận hành (OPEX): Đẩy mạnh kiểm soát chi phí, tối ưu hiệu quả đầu tư và nâng cao năng suất lao động tại các thị trường.

Đổi mới mô hình hoạt động

- Chuyển đổi mô hình tổ chức: Đẩy nhanh quá trình chuyển đổi từ công ty đầu tư đơn thuần sang mô hình quản trị đầu tư, lấy hiệu quả là trung tâm, phù hợp với định hướng niêm yết.
- Nâng cao hiệu quả quản trị: Rà soát,

hoàn thiện hệ thống quy trình, phân cấp – phân quyền theo hướng chuyên nghiệp, linh hoạt, phù hợp với thực tiễn thị trường và chuẩn mực quốc tế.

Tái cơ cấu và phát triển dịch vụ số

- Tái cấu trúc công ty con, công ty liên kết: Rà soát toàn diện để xác định phương án xử lý phù hợp (thoái vốn, hợp tác chiến lược, chuyển đổi mô hình...).
- Phát triển dịch vụ số: Mở rộng hệ sinh thái dịch vụ số, đặc biệt trong các lĩnh vực tài chính số, nội dung số, nền tảng và ứng dụng, hướng tới mục tiêu tăng tỷ trọng doanh thu số trong cơ cấu doanh thu toàn Tổng Công ty.

Phát triển tổ chức và nhân sự toàn cầu

- Xây dựng đội ngũ lãnh đạo kế cận quốc tế: Ưu tiên phát triển nhân sự tại chỗ có

năng lực quản lý và am hiểu thị trường sở tại; triển khai chương trình phát triển lãnh đạo toàn cầu.

- Hoàn thiện chính sách đãi ngộ: Điều chỉnh cơ chế lương thưởng theo hiệu quả và đặc thù từng thị trường, đảm bảo thu hút và giữ chân nhân sự chất lượng cao.

Đối ngoại và pháp lý

- Tăng cường đối ngoại cấp cao: Chủ động thiết lập, duy trì và mở rộng quan hệ hợp tác chiến lược với các cơ quan chức năng và đối tác tại nước sở tại.
- Xử lý vướng mắc pháp lý: Tiếp tục giải quyết triệt để các vấn đề pháp lý còn tồn đọng tại một số thị trường, hạn chế rủi ro và tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho hoạt động kinh doanh.

Chuẩn bị các điều kiện cho niêm yết

- Hoàn thiện hồ sơ và phương án niêm yết: Tiếp tục hoàn thiện các điều kiện về tài chính, pháp lý, bộ máy quản trị để chuẩn bị sẵn sàng cho phương án niêm yết tại thời điểm phù hợp.
- Tăng cường minh bạch và chuẩn mực công bố thông tin: Đáp ứng các yêu cầu cao hơn của nhà đầu tư, cổ đông và thị trường chứng khoán.

3. ĐỊNH HƯỚNG THEO CÁC LĨNH VỰC

3.1. Về hoạt động chiến lược kinh doanh: Tập trung nguồn lực để hoàn thành mục tiêu SXKD. Viettel Global sẽ

tập trung tối đa nguồn lực để hoàn thành các mục tiêu kinh doanh năm 2025, với chiến lược hai mũi nhọn: củng cố dịch vụ viễn thông truyền thống làm nền tảng lợi nhuận và đẩy mạnh dịch vụ số làm động lực tăng trưởng mới. Bằng cách duy trì tốc độ tăng trưởng vượt trội, giữ vững vị thế dẫn đầu tại các thị trường quan trọng và xây dựng hệ sinh thái dịch vụ toàn diện, không chỉ đáp ứng thách thức cạnh tranh mà còn định hình tương lai ngành viễn thông – công nghệ tại các thị trường đang kinh doanh. Cụ thể như sau:

- Định hướng đối với dịch vụ viễn thông truyền thống: Củng cố vai trò cốt lõi của viễn thông truyền thống như động lực chính tạo ra doanh thu và lợi nhuận, đồng thời chuyển đổi công nghệ để duy trì lợi thế cạnh tranh.

(i). **Vai trò chủ đạo:** Dịch vụ viễn thông truyền thống (thoại, tin nhắn, dữ liệu di động) tiếp tục là nền tảng kinh doanh, được tối ưu hóa để đạt lợi nhuận cao nhất thông qua quản lý chi phí hiệu quả và nâng cao chất lượng dịch vụ.

(ii). **Chuyển đổi công nghệ:** Ưu tiên đầu tư vào các công nghệ hiện đại như VoLTE, 4G mở rộng và 5G tại các thị trường trọng điểm, giảm dần phụ thuộc vào 2G/3G để tối ưu tài nguyên và đón đầu xu hướng kết nối tốc độ cao.

(iii). **Tập trung khu vực tiềm năng:** Đẩy mạnh phát triển tại các khu vực còn dư địa tăng trưởng thuê bao (khu vực châu Phi và Haiti), đảm bảo phủ sóng sâu rộng và chất lượng vượt trội so với đối thủ.

(iv). **Mục tiêu dẫn đầu:** Giữ vững vị trí nhà mạng số một tại những thị trường đang chiếm ưu thế về thị phần thuê bao, chất lượng mạng lưới và độ tin cậy, tạo nền tảng phát triển các dịch vụ số trên nền tảng di động. Phấn đấu trở thành vị trí số một tuyệt đối về cả thị phần và doanh thu.

- Định hướng đối với dịch vụ ngoài viễn thông truyền thống: Kiến tạo hệ sinh thái dịch vụ số toàn diện, mở rộng từ viễn thông sang các lĩnh vực mới, tạo động lực tăng trưởng đột phá và đáp ứng xu hướng số hóa toàn cầu.

(i). **Hợp tác chiến lược:** Thiết lập quan hệ đối tác với các doanh nghiệp công nghệ hàng đầu trong các lĩnh vực giải pháp số (Cloud, IoT), nội dung số (streaming, gaming), thương mại số (e-commerce) và tài chính số (ví điện tử, thanh toán di động) để mở rộng danh mục sản phẩm.

(ii). **Ứng dụng thực tiễn:** Triển khai các giải pháp số trên nền tảng siêu ứng dụng (Super App), dịch vụ tài chính tích hợp và nền tảng nội dung số tại các thị trường, nhằm nâng cao trải nghiệm khách hàng và tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh.

(iii). **Động lực tăng trưởng mới:** Đặt mục tiêu biến các dịch vụ số thành nguồn doanh thu chiến lược, giảm sự phụ thuộc vào viễn thông truyền thống, đồng thời gia tăng giá trị vòng đời khách hàng thông qua các sản phẩm sáng tạo và cá nhân hóa.

(iv). **Mục tiêu tăng trưởng:** Đảm bảo tốc độ tăng trưởng doanh thu đạt hai con số hàng năm, với dịch vụ viễn thông truyền

thống tăng trưởng trên 10% và dịch vụ ngoài viễn thông đạt mức 20% - 30%, phản ánh sự chuyển dịch chiến lược sang các lĩnh vực số hóa.

(v). **Duy trì Chiến lược dài hạn:** Tạo nền tảng tăng trưởng bền vững bằng cách cân bằng giữa khai thác thị trường hiện tại và đầu tư vào các dịch vụ tiên tiến, đảm bảo Viettel Global luôn đi trước xu hướng công nghệ và nhu cầu khách hàng.

- Định hướng đối với các thị trường quan trọng: củng cố vị thế thống lĩnh tại các thị trường chiến lược, tối ưu hóa lợi nhuận và định hình hệ sinh thái dịch vụ toàn diện để đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng.

(i). **Vững chắc vị thế số một:** Duy trì thị phần thuê bao viễn thông dẫn đầu tại các thị trường trọng điểm như Lào (Unitel), Campuchia (Metfone), Mozambique (Movitel), thông qua chất lượng dịch vụ vượt trội và chiến lược giá cạnh tranh.

(ii). **Tối ưu hóa lợi nhuận:** Tập trung nâng cao hiệu quả kinh doanh bằng cách giảm chi phí vận hành, gia tăng doanh thu trên mỗi khách hàng (ARPU) và mở rộng các dịch vụ giá trị gia tăng tại các thị trường có tiềm năng cao.

(iii). **Hệ sinh thái dịch vụ số:** Định hình Công ty thị trường như một nhà cung cấp dịch vụ toàn diện, tích hợp viễn thông với tài chính số, nội dung số và giải pháp doanh nghiệp, tạo ra trải nghiệm liền mạch cho khách hàng.



(iv). **Sẵn sàng cạnh tranh:** Đảm bảo sự tập trung chiến lược để đối phó với áp lực từ đối thủ, đồng thời tận dụng công nghệ tiên tiến (5G, AI) để mở rộng khả năng phục vụ, từ kết nối cơ bản đến các dịch vụ số phức tạp.

3.2. Về hoạt động kỹ thuật, công nghệ:

Trở thành tập đoàn dẫn đầu về hạ tầng số và đổi mới công nghệ tại các thị trường, tối ưu hóa hiệu suất mạng lưới và tiên phong ứng dụng công nghệ mới.

(i). **Đầu tư hiệu quả và tối ưu chi phí:** Tiếp tục mở rộng 4G với thiết bị mixmode hỗ trợ 5G với những thị trường có tỉ lệ thuê bao 4G đạt ngưỡng chuyển đổi, chấm dứt đầu tư 3G, duy trì 2G tối thiểu cho vùng sâu, đồng thời tái sử dụng thiết bị 3G để giảm chi phí vốn.

(ii). **Mạng lưới bền vững và thân thiện môi trường:** Áp dụng tự động hóa và công nghệ xanh (pin mặt trời) cho các trạm phát sóng, hoàn thiện hệ thống OSS để quản lý vận hành hiệu quả.

(iii). **Hạ tầng CNTT và trọng tâm châu Á:** Phát triển các trung tâm dữ liệu (Data

Center), đám mây (Cloud), và Big Data, ưu tiên châu Á làm bàn đạp chiến lược để mở rộng toàn cầu.

(iv). **Đổi mới công nghệ:** Triển khai các giải pháp tiên tiến như ảo hóa mạng lõi (IMS, EPC trên Cloud), XGSPON 10G, WiFi 6, và bảo mật ATTT (WAF, Anti-DDoS), đảm bảo mạng lưới sẵn sàng cho kỷ nguyên 6G.

(v). **Chất lượng và rủi ro:** Đặt năm 2025 là cột mốc nâng cao chất lượng mạng, đảm bảo dự phòng tại các thị trường bất ổn, nâng cấp mạng truyền dẫn và SLA cho các phần tử lõi, đáp ứng tiêu chuẩn dịch vụ quốc tế.

3.3. Về hoạt động Quản lý vốn:

Xây dựng mô hình quản lý tài chính toàn cầu hóa, tối ưu hóa nguồn vốn và giảm thiểu rủi ro trong môi trường kinh doanh biến động.

(i). **Duy trì chuẩn mực quốc tế:** Áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS) để đảm bảo minh bạch và hội nhập tài chính toàn cầu.

(ii). **Nâng cao hiệu quả đầu tư:** Quản lý chặt chẽ nguồn vốn, giám sát hiệu suất từng dự án tại mỗi thị trường, đầu tư có trọng điểm theo đúng xu hướng chuyển dịch công nghệ và hành vi khách hàng, tập trung vào các khu vực có dư địa tăng trưởng cao.

(iii). **Quản lý rủi ro tài chính:** Phát triển chiến lược toàn diện để đối phó với biến động tỷ giá và chính sách tiền tệ, đặc



biệt tại các thị trường tỷ giá bất ổn như Haiti, Myanmar, Lào, Burundi.

(iv). Vốn mỏng linh hoạt: Tối ưu hóa vốn thông qua các công cụ tài chính địa phương, kết hợp chiến lược tài trợ phù hợp từng thị trường.

(v). M&A và tái cơ cấu: Tiếp tục tìm kiếm các cơ hội M&A phù hợp để mở rộng quy mô, duy trì hoạt động tái cơ cấu vốn tại các thị trường khó khăn (châu Phi, Mỹ Latinh), tạo nguồn doanh thu mới và củng cố dòng tiền.

3.4. Về hoạt động quản trị Nhân lực và đào tạo: Xây dựng đội ngũ nhân sự toàn cầu chất lượng cao, linh hoạt và sáng tạo, biến Viettel Global thành thương hiệu tuyển dụng hàng đầu tại các thị trường.

(i). Thương hiệu tuyển dụng: Đa dạng hóa chiến lược tuyển dụng, ứng dụng công nghệ số để thu hút nhân tài tại mỗi nước sở tại.

(ii). Phát triển đội ngũ: Đầu tư đào tạo chuyên sâu về công nghệ (5G, AI, Cloud)

và kỹ năng quản trị quốc tế, xây dựng đội ngũ nòng cốt gắn bó lâu dài.

(iii). Đãi ngộ cạnh tranh: Thiết kế chính sách lương thưởng linh hoạt, thuê ngoài lao động giản đơn để tối ưu chi phí và tập trung nguồn lực cho các vị trí chiến lược.

(iv). Hiệu suất tổ chức: Tinh gọn bộ máy, đẩy mạnh tự động hóa quản lý nhân sự, hướng tới mô hình nhân lực trẻ, năng động, thích ứng với môi trường toàn cầu.

3.5. Thương hiệu tuyển dụng mạnh mẽ: Nâng tầm thương hiệu Viettel Global thành biểu tượng viễn thông và công nghệ toàn cầu, đảm bảo quản trị rủi ro chuyên nghiệp và tuân thủ pháp luật quốc tế.

3.6. Truyền thông toàn cầu: Xây dựng chiến lược truyền thông tích hợp, tận dụng các nền tảng quốc tế để tăng cường nhận diện thương hiệu và uy tín tại các thị trường trọng điểm.

3.7. Quản trị rủi ro: Chuyên nghiệp hóa quản lý rủi ro tài chính và công nghệ, triển khai các giải pháp bảo mật thông tin (Anti-DDoS, WAF) để giảm thiểu tác động từ biến động kinh tế và tấn công mạng.

3.8. Pháp chế chuẩn hóa: Pháp lý hóa toàn bộ hoạt động quản trị, đồng bộ quy trình từ trụ sở chính đến các công ty thị trường, hợp tác với các đơn vị tư vấn quốc tế để tuân thủ quy định trong viễn thông, tài chính số và CNTT.

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



Trong thời kỳ hiện nay, việc gắn kết hoạt động kinh doanh với các Mục Tiêu Phát Triển Bền Vững (SDGs) của Liên Hiệp Quốc không chỉ là một nhiệm vụ mà còn là một cơ hội để doanh nghiệp tăng cường giá trị cho xã hội và môi trường. Viettel Global nhận thức rằng việc hỗ trợ các SDGs không chỉ mang lại lợi ích xã hội mà còn tạo ra những lợi ích kinh doanh dài hạn.

Mục tiêu của Viettel Global không chỉ là để đáp ứng yêu cầu của thị trường mà còn là để tạo ra giá trị cho cộng đồng và môi trường. Điều này không chỉ là trách nhiệm xã hội mà còn là chiến lược chiếm lĩnh thị trường bền vững và đề xuất một mô hình phát triển kinh doanh mới, có trách nhiệm và tích cực góp phần vào sự thịnh vượng chung.

✳ Nguyên tắc xây dựng báo cáo:

Nội dung báo cáo được xây dựng trên cơ sở tham chiếu:

- Các nguyên tắc, hướng dẫn của khung tiêu chuẩn chung mới nhất do tổ chức GRI ban hành (Universal Standards 2021).
- Các tiêu chuẩn ngành do Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Bền vững (Sustainability Accounting Standards Board – SASB) ban hành.
- 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hiệp Quốc (17 SDGs).
- ✳ **Phạm vi báo cáo:** Báo cáo này bao gồm các hoạt động của công ty mẹ Viettel Global và các công ty con tại thị trường nước ngoài, bao gồm:
 - Hoạt động kinh doanh viễn thông, bao gồm dịch vụ di động, dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình,...

- Hoạt động kinh doanh các giải pháp, dịch vụ số mới bao gồm giải pháp CNTT, dịch vụ ví điện tử, truyền hình, v.v...

✳ **Tầm nhìn và chiến lược phát triển bền vững:**

Tầm nhìn của Viettel Global là trở thành một doanh nghiệp công nghệ hàng đầu trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia nơi Viettel Global đầu tư. Chiến lược phát triển bền vững của Viettel Global được xây dựng dựa trên các nguyên tắc sau:

- Phát triển kinh doanh bền vững: Viettel Global cam kết phát triển kinh doanh hiệu quả, mang lại lợi ích cho các cổ đông, khách hàng, đối tác và xã hội.
- Bảo vệ môi trường: Viettel Global nỗ lực giảm thiểu tác động của các hoạt động kinh doanh đến môi trường.
- Trách nhiệm xã hội: Viettel Global cam kết đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia nơi Viettel Global đầu tư.
- ✳ **Khung định hướng và các vấn đề trọng yếu:** Tập trung vào 3 trụ cột quan trọng Xã hội, Môi trường và Quản trị. Các trụ cột này thể hiện các nhóm chủ đề chiến lược:
 - Phát triển nhân sự: Chú trọng phát triển nguồn nhân lực toàn diện, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội.
 - Kiến tạo xã hội số: Những nỗ lực

mang lại lợi ích cho toàn bộ cộng đồng, sử dụng công nghệ số để thúc đẩy sự phát triển toàn diện của xã hội.

- Bảo vệ môi trường: Cam kết bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động của hoạt động kinh doanh đến môi trường và sức khỏe con người.

- Quản trị minh bạch và trách nhiệm: Cam kết minh bạch trong quá trình quản trị, chúng tôi đặt trách nhiệm và tính minh bạch làm nền tảng của mọi quyết định và hành động.

✳ **Tác động của các hoạt động kinh doanh đến cộng đồng**

Các hoạt động kinh doanh của Viettel Global đã và đang mang lại những tác động tích cực đến môi trường, xã hội và kinh tế của các quốc gia nơi Viettel Global đầu tư.

- Tác động tích cực đến môi trường: Hoạt động kinh doanh của Viettel Global có nhiều yếu tố ảnh hưởng, trong đó có các yếu tố khách quan như điều kiện tự nhiên, quy định của pháp luật, nhu cầu của khách hàng,... Do đó, việc quản trị các tác động đến môi trường của Viettel Global là một thách thức. Tuy nhiên, Viettel Global luôn nỗ lực giảm thiểu tác động của các hoạt động kinh doanh đến môi trường như giảm thiểu rác thải, tiết kiệm năng lượng, triển khai các chương trình bảo vệ môi trường...
- Tác động tích cực đến xã hội: Viettel Global đã tạo ra hàng ngàn việc làm cho người dân tại các quốc gia nơi Viettel

Global đầu tư. Viettel Global cũng đã đóng góp tích cực vào phát triển giáo dục và đào tạo, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Tác động tích cực đến kinh tế: Viettel Global đã đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế của các quốc gia nơi Viettel Global đầu tư.

✳ Mục tiêu phát triển bền vững

• Mục tiêu xã hội

- ✳ Đầu tư phát triển nguồn nhân sự chất lượng cao và toàn diện. Để làm được điều này, Viettel Global đã và đang đầu tư vào chương trình đào tạo và phát triển kỹ năng, tạo điều kiện làm việc tích cực, và thúc đẩy sự sáng tạo và đổi mới trong công việc. Viettel Global cam kết giữ cho môi trường làm việc tích cực và hỗ trợ sự phát triển cá nhân và sự nghiệp của mỗi nhân viên.

- ✳ Đóng góp vào sự phát triển cộng đồng địa phương. Thông qua các dự án xã hội và giáo dục, Viettel Global đã triển khai nhiều sáng kiến như tài trợ học bổng, xây dựng cơ sở hạ tầng trường học, cung cấp đường truyền Internet miễn phí, và cải thiện điều kiện sống tại các khu vực khó khăn. Những nỗ lực này nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống và tạo động lực phát triển bền vững cho cộng đồng.

- ✳ Đảm bảo tính đa dạng, công bằng và hòa nhập trong tổ chức và cộng đồng. Viettel Global cam kết xây dựng một môi trường làm việc không phân biệt đối xử, nơi mọi cá nhân được tiếp cận cơ hội công

bằng. Tổng Công ty không ngừng khuyến khích sự hòa nhập giữa các nền văn hóa, tôn trọng và khai thác sự khác biệt để tạo nên sức mạnh tập thể, góp phần xây dựng tổ chức ngày càng phát triển.

• Mục tiêu môi trường

- ✳ Giảm thiểu tác động đến môi trường thông qua sử dụng năng lượng tái tạo, giảm phát thải khí nhà kính, và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn. Viettel Global cam kết triển khai các hạng mục năng lượng xanh như điện mặt trời, điện gió tại các thị trường có hạ tầng điện lưới hạn chế.

- ✳ Đẩy mạnh các sáng kiến bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và giảm thiểu rác thải công nghiệp. Chuyển đổi sang thẻ cào điện tử, khuyến khích nạp tiền qua các nền tảng số nhằm giảm rác thải từ thẻ SIM và thẻ cào giấy.

- ✳ Phát triển các giải pháp công nghệ xanh, bao gồm trung tâm dữ liệu tiết kiệm năng lượng. Nâng cấp thiết bị đạt hiệu suất cao, tự động tối ưu vận hành nhằm giảm phát thải và tăng độ bền vững của hệ thống viễn thông.

• Mục tiêu quản trị:

- ✳ Minh bạch thông tin, đảm bảo tính minh bạch trong tất cả quy trình quản trị và công khai đầy đủ các báo cáo tài chính theo quy định pháp luật. Xây dựng và duy trì niềm tin của khách hàng, nhà đầu tư, và các bên liên quan.

- ✳ Quản lý rủi ro hiệu quả qua hệ thống an ninh mạng để bảo vệ thông tin và dữ liệu

khỏi các nguy cơ tiềm tàng. Duy trì hoạt động liên tục và giám sát nghiêm ngặt trong tất cả các dự án công nghệ.

- ✳ Hợp tác đối tác bền vững, thúc đẩy các hợp tác chiến lược với các bên liên quan, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo và cung cấp các giải pháp công nghệ số nhằm đạt được các mục tiêu SDGs.

✳ Dấu ấn phát triển bền vững 2024

- Duy trì tăng trưởng vượt bậc, tiếp tục khẳng định vị thế dẫn đầu với mức tăng trưởng ấn tượng 17,3%, gấp 6 lần so với tăng trưởng ngành viễn thông toàn cầu và gấp 9 lần mức tăng trưởng trong nước. Giá trị doanh nghiệp không ngừng gia tăng, đạt vốn hóa trên 10 tỷ USD, đưa Viettel Global vào danh sách các doanh nghiệp có vốn hóa lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

- Cải cách chế độ và chính sách hỗ trợ người lao động với trọng tâm là cán bộ, nhân viên (CBNV) người Việt Nam làm việc tại thị trường nước ngoài và duy trì chính sách hậu phương quân đội. Trong năm qua, Viettel Global đã thực hiện các cải cách như: áp dụng chính sách nghỉ phép 2 lần/năm; hỗ trợ vé máy bay khi CBNV có việc hiếu/hỷ, tạo điều kiện cho người thân thăm CBNV tại nước ngoài khi công tác đủ 3 năm trở lên. Ngoài ra, đảm bảo nguồn lực nhân sự tại thị trường, sắp xếp CBNV hoàn thành nhiệm vụ về nước, và chuẩn hóa quy trình tuyển chọn nhân sự.

- Nâng cao năng lực quản trị rủi ro qua việc hoàn thiện Khung Quản trị Rủi ro theo các tiêu chuẩn quốc tế, bao gồm ISO



31000:2018 và COSO ERM 2017, góp phần nâng cao năng lực quản trị, đảm bảo hoạt động an toàn và bền vững. Hệ thống quản trị rủi ro của Viettel Global đạt mức trưởng thành Level 3.2 theo tiêu chí đánh giá của EY. Đồng thời, triển khai và hoàn thành chứng nhận ISO 9001:2015, khẳng định tính chuyên nghiệp và bài bản trong các hoạt động đầu tư viễn thông quốc tế, cung cấp dịch vụ, và tư vấn quản lý tại các thị trường.

- Năm 2024 tiếp tục đánh dấu những thành tựu nổi bật của Viettel Global với 6 Bằng khen và Huân chương Lao động được Chính phủ trao tặng cùng 13 giải thưởng quốc tế danh giá, tập trung vào lĩnh vực chuyển đổi số.

- ✳ Về phía Việt Nam: Viettel Global và Bitel vinh dự nhận Bằng khen của Chính phủ. Metfone và Unitel xuất sắc đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhì. Viettel Global cũng được Ban Tuyên giáo Trung ương tặng Bằng khen vì thành tích trong thông tin đối ngoại, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước Việt Nam ra thế giới.

- ✳ Về phía chính phủ các nước: Unitel



nhận Huân chương Lao động hạng Nhất do Chính phủ Lào trao tặng, khẳng định sự cống hiến và đóng góp bền vững tại địa phương.

✳️ Ngoài ra, các doanh nghiệp như Unitel, Lumitel, và Metfone tiếp tục ghi danh tại các giải thưởng quốc tế uy tín, củng cố vị thế của Viettel Global trên bản đồ viễn thông và công nghệ thông tin toàn cầu. Những thành tựu này là minh chứng cho chiến lược phát triển bền vững và cam kết vươn xa của Viettel Global.

✳️ Viettel Marathon Đông Dương - Sự kiện thể thao mang tầm quốc tế được tổ chức xuyên suốt tại ba quốc gia Việt Nam, Lào và Campuchia. Sự kiện này không chỉ là một giải chạy thể thao mà còn mang thông điệp kết nối, tăng cường giao lưu văn hóa và thắt chặt mối quan hệ giữa ba nước Đông Dương. Với ba địa điểm tổ chức nổi tiếng gồm Luang Prabang, Hà Nội, và Angkor Wat, giải chạy đã thu hút gần 25.000 vận động viên từ nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Viettel Marathon không chỉ thúc đẩy phong trào thể thao mà còn tạo tác động

tích cực tới kinh tế địa phương, văn hóa bền vững, khẳng định vai trò tiên phong của Viettel trong khu vực Đông Dương.

✳️ Tại Luang Prabang: Giải chạy full marathon đầu tiên tại Lào với hơn 5.000 vận động viên, phá kỷ lục số người tham dự. Sự kiện đóng góp hơn 100 tỷ KIP (~4,5 triệu USD) cho kinh tế tỉnh và thu hút hơn 6.000 thuê bao mới, thúc đẩy hình ảnh siêu ứng dụng LaoApp.

✳️ Tại Angkor Wat: Hơn 9.000 vận động viên tham gia, lan tỏa tinh thần thể thao và quảng bá hình ảnh Campuchia.

✳️ Viettel Global và các thị trường nước ngoài là cầu nối hữu nghị giữa Việt Nam và thế giới

● “Các giải pháp của Unitel đã hỗ trợ rất nhiều cho Chính phủ Lào trong việc đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số quốc gia, xây dựng Chính phủ điện tử và tạo ra sự tiện dụng cho người dân trong các hoạt động tài chính và thanh toán, cũng giống như Tập đoàn Viettel đã và đang làm tại Việt Nam” - Chủ tịch nước Tô Lâm trong

chuyến thăm Unitel tháng 7/2024.

● “Kết quả của Metfone đã làm nâng cao hình ảnh, nâng cao vị thế của Việt Nam, không chỉ dừng lại ở vấn đề kinh tế, kinh doanh. Chúng tôi đánh giá cao và rất biểu dương những đóng góp của Viettel, của Metfone tại Campuchia” - Chủ tịch nước Tô Lâm trong chuyến thăm Metfone tháng 7/2024.

● “Bên cạnh hình ảnh doanh nghiệp năng động, Metfone đã đi vào trái tim người dân Campuchia thông qua các hoạt động an sinh xã hội ý nghĩa và thiết thực” - Chủ tịch nước Tô Lâm trong chuyến thăm Metfone tháng 7/2024.

● “Nếu như liên doanh nào, dự án nào giữa Việt Nam và Lào cũng hiệu quả như Star Telecom, chắc có lẽ không có gì phải lo. Đây là hình mẫu điển hình” - Chủ tịch nước Tô Lâm trong chuyến thăm Unitel tháng 7/2024.

● “Hoạt động của Unitel tại Lào không chỉ là công việc kinh doanh mà còn mang ý nghĩa chính trị, củng cố quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào và Bộ Quốc phòng hai nước” - Thủ tướng Phạm Minh Chính trong chuyến thăm Unitel tháng 10/2024.

● “Thành công của Bitel cho thấy tiềm năng và trí tuệ Việt Nam hoàn toàn có thể vươn ra thế giới, cạnh tranh bình đẳng trên các thị trường quốc tế. Thành công của Bitel là thành công của Việt Nam” - Chủ tịch nước Lương Cường

trong chuyến thăm Viettel tại Peru tháng 11/2024.

● “Các cán bộ của Unitel phải giữ vững và phát huy bản lĩnh của Quân đội Nhân dân Việt Nam, tô thắm thêm hình ảnh “bộ đội Cụ Hồ” trên đất nước Lào” - Thủ tướng Phạm Minh Chính trong chuyến thăm Unitel tháng 10/2024.

● “Thành công của Viettel tại các thị trường nước ngoài, trong đó có Unitel tại Lào, đã thể hiện bản lĩnh, trách nhiệm, sự tích cực, kiên trì, sáng tạo, hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp Quân đội, góp phần lan tỏa sâu rộng hình ảnh tốt đẹp và nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế” - Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Phan Văn Giang trong chuyến thăm Unitel tháng 11/2024.

● “Nỗ lực của Metfone đã mang lại niềm tự hào cho Viettel, góp phần nâng cao vị thế, uy tín của Viettel, thể hiện tinh thần trách nhiệm của một doanh nghiệp Quân đội, luôn sẵn sàng đồng hành với các quốc gia, phát triển bền vững trong kỷ nguyên số” - Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Phan Văn Giang trong chuyến thăm Metfone tháng 11/2024.

● “Lãnh đạo các nước Peru, Lào, Campuchia đều cảm ơn Bitel, Unitel, Metfone. Tự chung lại, tất cả đều cảm ơn Viettel!” - Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Phan Văn Giang trong chuyến thăm Metfone tháng 11/2024.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

◆ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Đào Xuân Vũ	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2024)
Ông Phùng Văn Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Lợi	Thành viên
Ông Lê Xuân Hùng	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Bà Nguyễn Thị Hoa	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)
Ông Phùng Văn Cường	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tâm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thị Hoa
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận

hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vì chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 của VCR. Do đó, Tổng Công ty đã không thực hiện hợp nhất số liệu tài chính của VCR trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến thời điểm và các ảnh hưởng của việc không hợp nhất số liệu tài chính của VCR ở niên độ trước, điều này đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng Công ty hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 34 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số dư phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) (gọi chung là “các khoản phải thu VCR”) là khoảng 9.070 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: khoảng 8.690 tỷ VND). Trong năm 2023, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu VCR vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất với số tiền là khoảng 1.918 tỷ, theo đó, toàn bộ số dư các khoản phải thu VCR tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được trích lập dự phòng. Chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến việc đánh giá giá trị có thể thu hồi làm cơ sở để ghi nhận chi phí dự phòng còn lại của năm 2023 nêu trên, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, do ảnh hưởng có thể có của vấn đề trên đối với tính có thể so sánh của dữ liệu tương ứng với dữ liệu năm hiện tại, chúng tôi cũng đưa ra ý kiến ngoại trừ cho báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh

doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1*

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 3 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đinh Văn Điền
Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1961-2023-001-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		48.680.623.561.824	37.540.220.552.172
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	13.376.218.513.228	8.874.330.678.371
1.	Tiền	111		12.468.854.037.736	8.377.216.896.329
2.	Các khoản tương đương tiền	112		907.364.475.492	497.113.782.042
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	23.487.420.000.000	14.239.272.007.744
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.487.420.000.000	14.239.272.007.744
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.912.322.436.754	10.840.603.483.487
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.295.953.035.306	6.522.769.672.836
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	433.524.484.613	656.776.263.468
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	12.761.017.707.327	12.100.161.122.283
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.770.101.576.060	5.464.483.702.130
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(17.348.274.366.552)	(13.903.587.277.230)
IV.	Hàng tồn kho	140	11	2.793.581.942.837	2.615.016.069.759
1.	Hàng tồn kho	141		3.023.914.444.893	2.792.741.835.068
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(230.332.502.056)	(177.725.765.309)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.111.080.669.005	970.998.312.811
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	323.295.344.939	315.093.109.308
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	13	714.871.134.248	593.439.792.176
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	72.914.189.818	62.465.411.327

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		14.758.089.879.704	14.924.187.593.407
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		140.209.484.619	1.619.870.073.205
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	70.506.213.552	1.446.012.099.678
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	129.452.418	5.877.367.415
3.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	-	79.441.593.000
4.	Phải thu dài hạn khác	216	9	69.573.818.649	88.539.013.112
II.	Tài sản cố định	220		11.489.559.260.465	10.598.793.357.664
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	14	8.135.391.719.251	7.263.456.962.821
	- Nguyên giá	222		38.018.781.543.746	33.715.031.596.647
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.883.389.824.495)	(26.451.574.633.826)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	15	3.354.167.541.214	3.335.336.394.843
	- Nguyên giá	228		6.152.276.994.328	5.422.131.561.577
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.798.109.453.114)	(2.086.795.166.734)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240	16	1.473.203.771.415	970.507.245.770
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.473.203.771.415	970.507.245.770
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		642.508.471.583	629.330.577.248
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	642.508.471.583	629.330.577.248
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	583.660.000	583.660.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(583.660.000)	(583.660.000)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		1.012.608.891.622	1.105.686.339.520
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	303.565.638.746	357.422.846.436
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	652.003.387.111	660.079.437.104
3.	Tài sản dài hạn khác	268		57.039.865.765	48.319.139.284
4.	Lợi thế thương mại	269		-	39.864.916.696
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		63.438.713.441.528	52.464.408.145.579

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		27.606.678.855.315	21.947.382.891.280
I.	Nợ ngắn hạn	310		22.599.149.241.674	18.103.132.225.865
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	3.884.932.725.129	3.994.851.335.416
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.342.737.771	19.950.575.500
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	2.128.608.893.854	1.216.828.619.065
4.	Phải trả người lao động	314		175.217.629.223	142.192.965.259
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	3.613.981.279.699	3.302.607.647.088
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	3.668.466.872.462	2.832.650.528.523
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	23	7.153.985.467.287	4.633.465.113.426
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	1.748.168.979.708	1.870.518.243.801
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		125.174.992.136	6.704.495.887
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65.269.664.405	83.362.701.900
II.	Nợ dài hạn	330		5.007.529.613.641	3.844.250.665.415
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	19	409.511.382.167	333.779.689.704
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	29.861.067.805
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	21	560.694.132.009	20.824.780.943
4.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	561.773.864.312	609.130.854.116
5.	Phải trả dài hạn khác	337	23	7.612.980.135	6.933.050.127
6.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	974.640.235.160	1.070.601.909.373
7.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	2.327.872.238.650	1.632.887.108.555
8.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		165.424.781.208	140.232.204.792
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.832.034.586.213	30.517.025.254.299
I.	Vốn chủ sở hữu	410	26	35.832.034.586.213	30.517.025.254.299
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.753.507.497.493)	(593.148.627.638)
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.551.039.169.524	3.548.111.376.666
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		74.874.943.744	10.757.970.517
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	421		2.284.008.125.895	(3.377.342.579.335)
	- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.333.785.333.130)	(3.945.175.792.035)
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		5.617.793.459.025	567.833.212.700
6.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.237.507.844.543	490.535.114.089
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		63.438.713.441.528	52.464.408.145.579

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		35.367.654.090.238	28.212.158.822.780
2.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	29	35.367.654.090.238	28.212.158.822.780
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	17.462.321.010.589	13.944.164.856.834
4.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.905.333.079.649	14.267.993.965.946
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	4.245.976.194.427	3.710.255.671.035
6.	Chi phí tài chính	22	33	1.779.361.229.299	3.470.536.136.180
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		315.164.324.066	374.730.447.367
7.	Phần lãi trong công ty liên kết	24		408.694.655.902	284.335.157.412
8.	Chi phí bán hàng	25	34	3.532.615.601.214	3.790.471.785.340
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	6.883.494.513.890	7.297.564.443.333
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22+24)-(25+26))	30		10.364.532.585.575	3.704.012.429.540
11.	Thu nhập khác	31	35	386.069.846.636	242.250.204.195
12.	Chi phí khác	32	35	83.798.567.311	66.932.635.745
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	35	302.271.279.325	175.317.568.450
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.666.803.864.900	3.879.329.997.990
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	2.783.260.287.488	1.522.214.281.740
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	710.494.119.270	709.971.143.292
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.173.049.458.142	1.647.144.572.958
Trong đó:					
18.1	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		5.626.174.333.290	622.523.083.469
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.546.875.124.852	1.024.621.489.489
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	1.848	205



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2025



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.666.803.864.900	3.879.329.997.990
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	3.175.196.867.999	3.067.673.074.525
Các khoản dự phòng	03	3.637.645.212.220	4.573.098.100.697
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.422.948.652.015)	(375.617.837.708)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.818.537.926.019)	(1.539.775.271.257)
Chi phí lãi vay	06	315.164.324.066	374.730.447.367
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.553.323.691.151	9.979.438.511.614
Thay đổi các khoản phải thu	09	947.917.143.831	1.944.524.291.102
Thay đổi hàng tồn kho	10	(231.172.609.825)	(425.708.506.483)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.028.548.215.657	2.938.871.946.924
Thay đổi chi phí trả trước	12	45.654.972.059	(171.462.761.552)
Tiền lãi vay đã trả	14	(352.474.071.302)	(374.378.387.077)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.644.314.678.717)	(1.085.792.061.279)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18.093.037.495)	(31.513.033.174)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.329.389.625.359	12.773.980.000.075
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.158.758.562.956)	(3.334.155.256.610)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	16.037.798.543	12.723.356.760
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.337.321.832.418)	(15.042.741.802.191)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.136.104.534.636	9.856.132.393.579
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.646.535.161.861	996.303.824.897
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.697.402.900.334)	(7.511.737.483.565)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.633.138.162.825	4.539.892.193.423
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.977.811.716.370)	(7.636.593.158.677)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	36	(1.154.974.900.650)	(410.442.158.653)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.499.648.454.195)	(3.507.143.123.907)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	4.132.338.270.830	1.755.099.392.603
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.874.330.678.371	7.864.087.785.965
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	369.549.564.027	(744.856.500.197)
Trong đó:			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm		(39.710.428.349)	(50.445.309.051)
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con tại nước ngoài		409.259.992.376	(694.411.191.146)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	13.376.218.513.228	8.874.330.678.371


Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu


Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hoa
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là “Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2025.

Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là “Tập đoàn”). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5.929 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.335 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gốc; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA (“VTL”)	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. (“VTC”)	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. (“Movitel”)	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. (“Natcom”)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom, kinh doanh dịch vụ ví điện tử Natcash tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. (“VTB”)	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania Limited (“VTZ”)	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (i)	Mozambique	67,2	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel E-commerce Tanzania (“VTE”) (ii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash SU (iii)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. (“TFU”) (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited (“E-money”) (v)	Campuchia	89,1	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
Công ty liên kết				
Công ty Star Telecom Co., Ltd (“STL”)	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd (“Mytel”)	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.
Công ty Metcom Co., Ltd (“Metcom”) (vi)	Campuchia	89,99	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.

- (i) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.
- (ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania Limited.
- (iii) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (iv) Công ty Telemor Fintech Unipessoal, LDA ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste, Unipessoal LDA.
- (v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty Viettel Cambodia Pte. Ltd.
- (vi) Công ty Metcom Co., Ltd là công ty liên kết của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào VCR trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 của VCR và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các

thị trường ở nước ngoài sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình

• Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;

• Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty

liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng

thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá xuất kho của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đối với Công ty mẹ, giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế

toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	02 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các

nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản

chi phí thuê trả trước, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê trả trước liên quan đến thuê mặt bằng, trạm BTS, tiền thuê kho số, đầu số, tần số trả trước, tiền thuê vị trí, kênh, cột, đường truyền trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê thực tế.

Công cụ và dụng cụ

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí tư vấn, quảng cáo trả trước, chi phí trả trước liên quan đến trạm BTS, chi phí hỗ trợ dịch vụ kỹ thuật SLA trả trước và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích trong tương lai cho Tổng Công ty. Các khoản chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm tài chính đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí

theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.

- Doanh thu dịch vụ viễn thông trả trước được ghi nhận trên cơ sở dung lượng thực tế mà khách hàng đã sử dụng trong năm theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022.

- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận ban đầu trên cơ sở biên bản đối soát và hóa đơn thực tế. Trường hợp chưa có đối soát cước với các đối tác, doanh thu cước kết nối được ghi nhận trên cơ sở cước kết nối tạm tính, mức cước tạm tính thông thường dựa trên lưu lượng cước phát sinh trong tháng. Số liệu này được điều chỉnh vào tháng sau theo biên bản đối soát giữa các bên.

- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chậm trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay, phải thu và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VP-CP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối

đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Hiện tại, Tổng Công ty không thực hiện phân bổ mà ghi nhận toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo

đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản

hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm

hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và ví điện tử tại các thị trường Mozambique (Movitel, E-Mola), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và ví điện tử tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và ví điện tử tại các thị trường Campuchia (VTC, E-money), thị trường Đông Timor (VTL, TFU) và hoạt động khác của VTG được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	10.954.485.832	7.032.377.241
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	12.258.440.190.726	7.575.340.322.252
Tiền đang chuyển	199.459.361.178	794.844.196.836
Các khoản tương đương tiền (ii)	907.364.475.492	497.113.782.042
	13.376.218.513.228	8.874.330.678.371

(i) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm khoản tiền gửi 167.690.991.563 BIF tương đương 1.443.314.453.578 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 16.267.363.941 BIF tương đương 136.118.928.287 VND) tại Ngân hàng KCB Bank Kenya, Ngân hàng CRDB Bank, Ngân hàng Eco Bank và Ngân hàng BCB Bank dùng để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này.

Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm số tiền gửi của khách hàng tại các công ty ví điện tử là 5.768.999.966.527 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.273.110.066.804 VND). Số tiền này bị hạn chế sử dụng và việc giao dịch phụ thuộc theo yêu cầu của khách hàng tại các công ty ví điện tử này.

(ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 1,3%/năm – 8,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là từ 0,7%/năm - 9%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	23.487.420.000.000	23.487.420.000.000	14.239.272.007.744	14.239.272.007.744

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) (ii)	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 3,5%/năm – 6,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là từ 1,6%/năm – 12%/năm).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) (i)	4.460.036.304.012	4.282.715.312.256
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	803.205.231.736	1.165.152.480.213
Công ty Star Telecom Co., Ltd	128.943.801.661	83.399.790.094
Công ty Viettel Peru S.A.C	-	98.016.367.211
Phải thu các đối tượng khác	903.767.697.897	893.485.723.062
	6.295.953.035.306	6.522.769.672.836
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	70.506.213.552	1.446.012.099.678
	70.506.213.552	1.446.012.099.678
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	1.379.385.376.104	3.222.503.697.163

Số dư phải thu VCR thay đổi trong năm do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối năm.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Huawei International Aura High Security (Burundi)	44.082.009.634	26.188.192.200
Công ty TNHH Joy's Creative Enterprises	43.830.458.950	80.435.375.525
Trả trước cho các đối tượng khác	40.202.600.443	37.455.661.196
	305.409.415.586	512.697.034.547
	433.524.484.613	656.776.263.468
b. Trả trước cho người bán dài hạn		

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Agro-Negocio para o Desenvolvimento de Mozambique, Lda	129.452.418	5.877.367.415
	129.452.418	5.877.367.415
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	3.160.689.480	32.124.151.726

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd (i)	8.892.355.827.327	8.415.065.642.283
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (ii)	3.868.661.880.000	3.685.095.480.000
	12.761.017.707.327	12.100.161.122.283
b. Dài hạn		
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd (i)	-	79.441.593.000
	-	79.441.593.000
Trong đó:		
Phải thu về cho vay với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	8.892.355.827.327	8.494.507.235.283

(i) Phản ánh khoản cho Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel" - công ty liên kết của Tổng Công ty) vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Myanmar theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 10,04%/năm với thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng.

(ii)Phản ánh khoản cho Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Cameroon theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 3%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng.

Số dư phải thu cho Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L vay thay đổi trong năm do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối năm.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Dự thu lãi cho vay (i)	2.610.245.078.686	2.461.748.281.615
Phải thu lãi quá hạn thanh toán (ii)	1.326.933.647.147	1.266.751.485.174
Các khoản phải thu về chi hộ (iii)	342.539.677.265	306.545.617.956
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iv)	565.131.640.539	518.933.455.042
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan	154.346.848.198	212.507.526.853
Tạm ứng	240.556.938.703	145.625.390.236
Phải thu cơ quan thuế Tanzania (v)	103.438.935.061	96.371.221.348
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	98.423.543.683	93.482.815.114
Các khoản ký quỹ ký cược	41.689.603.276	90.721.849.138
Phải thu về lợi nhuận được chia	21.442.800.320	50.976.805.928
Các khoản phải thu khác	265.352.863.182	220.819.253.726
	5.770.101.576.060	5.464.483.702.130
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	69.573.818.649	61.077.636.569
Các khoản phải thu khác	-	27.461.376.543
	69.573.818.649	88.539.013.112
Trong đó:		
Phải thu khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	3.538.929.260.068	3.367.076.862.960

(i) Phản ánh lãi từ các khoản cho Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel") và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") vay.

(ii)Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả của công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị.

(iii) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với số tiền 282,2 tỷ VND (tương ứng với khoản phải trả các ngân hàng được ghi nhận trên khoản mục phải trả khác, chi tiết tại Thuyết minh số 23) và các khoản trả hộ khác.

(iv) Phản ánh khoản phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (Xem Thuyết minh số 4 và số 5).

(v)Phản ánh số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ" - Công ty con của Tổng Công ty) đã nộp theo yêu cầu của cơ quan thuế Tanzania.

Số dư phải thu khác VCR (dự thu lãi cho vay và phải thu lãi quá hạn thanh toán) thay đổi trong năm do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối năm.

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	VND
				VND
Phải thu cho vay	12.548.382.055.929	2.706.179.239.071	9.842.202.816.858	10.526.220.055.178
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.868.661.880.000	-	3.868.661.880.000	3.685.095.480.000
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	8.679.720.175.929	2.706.179.239.071	5.973.540.936.858	6.841.124.575.178
				3.308.062.512.943
				3.308.062.512.943
				3.533.062.062.235
Phải thu khách hàng	4.576.292.020.561	8.964.039.238	4.567.327.981.323	4.683.659.405.288
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.455.631.199.426	-	4.455.631.199.426	4.278.518.577.800
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	-	-	-	317.766.566.407
Đối tượng khác	120.660.821.135	8.964.039.238	111.696.781.897	87.374.261.081
				1.929.482.993
				85.444.778.088
Phải thu khác	3.323.314.594.423	384.571.026.052	2.938.743.568.371	2.989.360.340.747
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	2.232.264.202.912	376.712.526.879	1.855.551.676.033	1.951.912.530.611
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	745.721.698.111	-	745.721.698.111	726.154.588.313
Phải thu cơ quan thuế Tanzania	103.438.935.061	-	103.438.935.061	96.371.221.348
Các khoản phải thu đối tượng khác	241.889.758.339	7.858.499.173	234.031.259.166	214.922.000.475
				1.382.178.237
				213.539.822.238
				13.903.587.277.230

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên và khó có khả năng thu hồi, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

Các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L và Công ty TNHH Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi phạt chậm thanh toán từ thời điểm trích lập dự phòng đối với mỗi khoản phải thu theo hướng dẫn tại Điều 80, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tương đương 4.085 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: tương đương 2.242 tỷ VND).

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
				VND
Hàng mua đang đi đường	754.663.651.272	-	709.181.665.711	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.780.941.019.770	(49.987.835.419)	1.565.295.842.868	(42.390.653.179)
Công cụ, dụng cụ	80.853.097.243	-	38.994.879.864	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	79.021.223	-
Hàng hoá	407.456.676.608	(180.344.666.637)	479.190.425.402	(135.335.112.130)
	3.023.914.444.893	(230.332.502.056)	2.792.741.835.068	(177.725.765.309)

Trong năm 2024, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được Tổng Công ty và các công ty con trích lập với số tiền là 52.606.736.747 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 65.369.877.786 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho này thấp hơn giá trị ghi sổ.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước chi phí đầu số, kho số, tần số	108.250.545.138	163.698.269.374
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	105.659.170.992	17.745.121.590
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng	34.979.419.944	33.646.479.284
Chi phí tư vấn, quảng cáo	25.842.450.562	28.286.634.455
Công cụ và dụng cụ	10.030.366.639	7.302.244.450
Chi phí thuê kênh, thuê cột, đường truyền	6.248.558.982	1.571.427.411
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	32.284.832.682	62.842.932.744
	323.295.344.939	315.093.109.308
b. Dài hạn		
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng (i)	202.147.441.621	200.514.788.402
Chi phí thuê kênh, cột, đường truyền	35.657.048.572	63.080.178.433
Chi phí hỗ trợ dịch vụ kỹ thuật SLA	21.356.000.141	44.753.866.479
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	21.131.872.590	14.047.175.464
Chi phí tư vấn, quảng cáo	16.432.435.906	15.414.618.378
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.840.839.916	19.612.219.280
	303.565.638.746	357.422.846.436

(i) Bao gồm giá trị của chi phí thuê mặt bằng trả trước dài hạn trong 50 năm tại Công ty National Telecom S.A. (“Natcom”) của cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (“Teleco”).

13. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị để bán cho các công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng VND
	VND		VND		VND		VND		
NGUYÊN GIÁ									
Số dư đầu năm	532.415.248.855	31.844.552.995.177	376.520.132.180	961.543.220.435	33.715.031.596.647				33.715.031.596.647
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	26.255.071.294	1.837.659.981.088	19.660.946.010	52.713.482.796	1.936.289.481.188				1.936.289.481.188
Tăng trong năm	10.874.310.490	2.901.932.321.568	26.619.197.068	68.306.153.939	3.007.731.983.065				3.007.731.983.065
Phân loại lại	-	-	-	2.658.781.794	2.658.781.794				2.658.781.794
Thanh lý, nhượng bán	-	(624.412.550.771)	(17.719.359.569)	(798.388.608)	(642.930.298.948)				(642.930.298.948)
Số dư cuối năm	569.544.630.639	35.959.732.747.062	405.080.915.689	1.084.423.250.356	38.018.781.543.746				38.018.781.543.746
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ									
Số dư đầu năm	188.194.526.672	25.049.150.981.382	357.269.333.704	856.959.792.068	26.451.574.633.826				26.451.574.633.826
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	9.215.564.990	1.458.496.236.741	18.944.074.279	45.588.164.618	1.532.244.040.628				1.532.244.040.628
Khấu hao trong năm	28.204.595.675	2.457.730.548.504	12.349.852.469	38.138.222.849	2.536.423.219.497				2.536.423.219.497
Phân loại lại	-	-	-	291.486.000	291.486.000				291.486.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(618.487.855.146)	(17.854.749.903)	(800.950.407)	(637.143.555.456)				(637.143.555.456)
Số dư cuối năm	225.614.687.337	28.346.889.911.481	370.708.510.549	940.176.715.128	29.883.389.824.495				29.883.389.824.495
GIÁ TRỊ CÒN LẠI									
Tại ngày đầu năm	344.220.722.183	6.795.402.013.795	19.250.798.476	104.583.428.367	7.263.456.962.821				7.263.456.962.821
Tại ngày cuối năm	343.929.943.302	7.612.842.835.581	34.372.405.140	144.246.535.228	8.135.391.719.251				8.135.391.719.251

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 16.026 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 9.686 tỷ VND).

Nhu đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25, Tổng Công ty đã thể chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 501 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.319 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy phép kinh doanh viễn thông	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	2.261.806.405	1.460.113.688.174	3.959.756.066.998	5.422.131.561.577
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	62.271.056	83.259.930.196	215.116.548.899	298.438.750.151
Tăng trong năm	320.893.236	190.274.759.722	242.178.654.346	432.774.307.304
Phân loại lại	-	-	(1.067.624.704)	(1.067.624.704)
Số dư cuối năm	2.644.970.697	1.733.648.378.092	4.415.983.645.539	6.152.276.994.328
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	954.938.176.784	1.131.856.989.950	2.086.795.166.734
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	53.183.726.820	59.443.076.980	112.626.803.800
Khấu hao trong năm	-	301.864.281.616	297.044.450.190	598.908.731.806
Phân loại lại	-	-	(221.249.226)	(221.249.226)
Số dư cuối năm	-	1.309.986.185.220	1.488.123.267.894	2.798.109.453.114
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	2.261.806.405	505.175.511.390	2.827.899.077.048	3.335.336.394.843
Tại ngày cuối năm	2.644.970.697	423.662.192.872	2.927.860.377.645	3.354.167.541.214

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.045 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 khoảng 625 tỷ VND).

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	6.966.684.184	7.270.183.353
- Xây dựng cơ bản (i)	1.466.237.087.231	963.237.062.417
	1.473.203.771.415	970.507.245.770
(i) Trong đó:		
Nhà trạm	1.332.006.251.373	824.473.407.065
Tuyến cáp	133.276.632.283	138.251.646.916
Khác	954.203.575	512.008.436

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	4.551.906.064.307	4.551.906.064.307
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	3.143.629.948.677	2.738.831.332.400
Cổ tức công bố	(6.351.402.948.565)	(5.994.536.453.065)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(701.624.592.836)	(666.870.366.394)
	642.508.471.583	629.330.577.248
Trong đó:		
- Đầu tư vào Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	520.152.611.105	505.553.430.150
- Đầu tư vào Công ty Metcom Co., Ltd ("Metcom")	122.355.860.478	123.777.147.098
- Đầu tư vào Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel") (i)	-	-
	642.508.471.583	629.330.577.248

(i) Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào Mytel được ghi nhận bằng 0 VND chủ yếu do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá dẫn đến âm vốn chủ sở hữu của Mytel tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 30%	0% - 30%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	850.404.553.097	884.918.778.873
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(198.401.165.986)	(224.839.341.769)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	652.003.387.111	660.079.437.104
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 30%	0% - 30%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.526.273.404.636	1.857.726.450.324
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(198.401.165.986)	(224.839.341.769)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.327.872.238.650	1.632.887.108.555

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Lợi nhuận chưa thực hiện	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	713.938.151.466	379.243.062.761	(187.350.524.291)	905.830.689.936
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	4.274.596.840	7.522.887.838	-	11.797.484.678
Tăng trong năm	388.371.780.964	15.414.856.959	-	403.786.637.923
Hoàn nhập trong năm	(361.818.870.764)	(262.027.687.191)	-	(623.846.557.955)
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	(37.488.817.478)	(37.488.817.478)
Tại ngày đầu năm nay	744.765.658.506	140.153.120.367	(224.839.341.769)	660.079.437.104
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	5.684.825.872	5.250.440.130	-	10.935.266.002
Tăng trong năm	451.710.892.728	18.507.340.687	-	470.218.233.415
Hoàn nhập trong năm	(434.892.821.261)	(80.774.903.932)	-	(515.667.725.193)
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	26.438.175.783	26.438.175.783
Tại ngày cuối năm nay	767.268.555.845	83.135.997.252	(198.401.165.986)	652.003.387.111

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Thu nhập từ hoạt động ở nước ngoài	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Các khoản dự phòng	Chênh lệch chi phí khấu hao	Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	140.434.540.369	418.854.571.990	628.271.674.259	179.618.476.984	(187.350.524.291)	1.179.828.739.311
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	-	327.563.264	308.400.198	-	635.963.462
Tăng trong năm	102.264.179.861	118.022.824.245	299.060.921.576	65.450.291.574	-	584.798.217.256
Hoàn nhập trong năm	(35.735.528.851)	(59.151.465.145)	-	-	-	(94.886.993.996)
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	(37.488.817.478)	(37.488.817.478)
Tại ngày đầu năm nay	206.963.191.379	477.725.931.090	927.660.159.099	245.377.168.756	(224.839.341.769)	1.632.887.108.555
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	-	685.154.802	2.817.171.914	-	3.502.326.716
Tăng trong năm	282.180.564.298	137.369.678.285	408.372.562.477	81.994.370	-	828.004.799.430
Hoàn nhập trong năm	(65.690.085.204)	(66.151.072.778)	(249.941.532)	(30.869.072.320)	-	(162.960.171.834)
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	26.438.175.783	26.438.175.783
Tại ngày cuối năm nay	423.453.670.473	548.944.536.597	1.336.467.934.846	217.407.262.720	(198.401.165.986)	2.327.872.238.650

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
				Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Huawei International	823.675.648.568	823.675.648.568	833.931.202.814	833.931.202.814
Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	324.056.224.850	324.056.224.850	364.849.243.622	364.849.243.622
Tổng Công ty viễn thông Viettel	206.993.877.922	206.993.877.922	147.823.881.626	147.823.881.626
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	199.037.215.613	199.037.215.613	194.429.979.055	194.429.979.055
Tập đoàn ZTE	176.941.643.559	176.941.643.559	159.026.917.134	159.026.917.134
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	47.050.184.758	47.050.184.758	204.298.272.697	204.298.272.697
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	2.107.177.929.859	2.107.177.929.859	2.090.491.838.468	2.090.491.838.466
	3.884.932.725.129	3.884.932.725.129	3.994.851.335.416	3.994.851.335.414

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Conatel	230.694.338.125	230.694.338.125	244.452.868.311	244.452.868.311
Công ty TNHH Huawei International	87.649.359.788	87.649.359.788	-	-
Autoridade Nacional de Comunicacoes (ANC) de Timor-Leste	19.401.561.622	19.401.561.622	63.131.403.431	63.131.403.431
(Cơ quan Truyền thông Quốc gia Đông Timor)				
Tổng Công ty Công nghiệp công nghệ cao Viettel	11.921.784.162	11.921.784.162	13.086.659.149	284.826.369
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	59.844.338.470	59.844.338.470	13.108.758.813	25.910.591.593
	409.511.382.167	409.511.382.167	333.779.689.704	333.779.689.704

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	1.007.020.229.297	1.007.020.229.297	1.154.232.297.191	1.154.232.297.191
--	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số bù trừ/phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá		Số cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND	
a. Các khoản phải thu										
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	11.585.326.781	23.943.430.057	20.922.965.165	677.524.578	9.242.386.467					
Thuế xuất, nhập khẩu	13.444.488.202	29.389.315.523	28.548.283.442	791.426.623	13.394.882.744					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.972.578.748	10.336.291.687	1.769.466.526	401.021.982	1.806.775.569					
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.338.580.061	7.067.707.410	(13.119.110)	1.716.008.239					
Thuế nhà thầu	13.667.436.171	49.968.333.798	51.439.630.959	761.880.325	15.900.613.657					
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	13.795.581.425	138.257.769.630	153.492.056.960	1.823.654.387	30.853.523.142					
	62.465.411.327	257.233.720.756	263.240.110.462	4.442.388.785	72.914.189.818					

b. Các khoản phải nộp										
Thuế giá trị gia tăng	199.580.107.334	3.044.533.926.637	2.987.893.505.973	13.805.634.584	270.026.162.582					
Thuế xuất, nhập khẩu	26.205.405	38.672.928.422	37.903.773.649	84.601.728	879.961.906					
Thuế tiêu thụ đặc biệt	67.769.468.293	936.440.540.128	915.272.174.380	6.299.333.503	95.237.167.544					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	690.212.964.541	2.353.397.882.310	1.642.545.212.191	51.502.881.379	1.452.568.516.039					
Thuế thu nhập cá nhân	68.005.212.809	732.316.801.935	701.349.451.900	3.906.715.402	102.879.278.246					
Thuế nhà thầu	139.886.506.656	406.622.055.612	417.103.043.018	6.641.140.491	136.046.659.741					
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	51.348.154.027	510.690.793.969	495.350.887.298	4.283.087.098	70.971.147.796					
	1.216.828.619.065	8.022.674.929.013	7.197.418.048.409	86.523.394.185	2.128.608.893.854					

(i) Chủ yếu bao gồm thuế viễn thông, các khoản phạt, lãi chậm nộp và các loại thuế, phí, lệ phí và thuế khác.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về thuế, phí viễn thông	1.978.943.778.316	1.922.879.575.220
Trích trước chi phí hoạt động	811.250.414.430	421.972.787.390
Chi phí thuê cột	303.028.625.046	247.305.851.715
Chi phí cước kết nối	202.062.805.242	194.021.521.250
Chi phí lãi vay phải trả	27.149.383.260	44.527.579.426
Chi phí phải trả khác	291.546.273.405	471.900.332.087
	3.613.981.279.699	3.302.607.647.088
b. Dài hạn		
Phải trả về thuế, phí viễn thông	541.184.173.080	-
Phải trả về lương thâm niên tại Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	19.509.958.929	20.824.780.943
	560.694.132.009	20.824.780.943

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu dịch vụ trả trước chưa cung cấp cho khách hàng	3.614.225.048.562	2.766.329.316.449
Tiền cho thuê trạm viễn thông	54.241.823.900	60.929.272.492
Khác	-	5.391.939.582
	3.668.466.872.462	2.832.650.528.523
b. Dài hạn		
Bán thiết bị cho công ty liên kết	238.353.233.602	264.088.077.413
Tiền cho thuê trạm viễn thông	323.420.630.710	345.042.776.703
	561.773.864.312	609.130.854.116

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)	5.988.972.517.574	3.398.530.623.905
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (ii)	285.190.661.977	288.231.045.978
Phải trả cổ tức	378.213.298.860	425.001.519.591
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43.034.111.471	41.765.121.985
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	14.970.741.462	16.667.118.842
Các khoản phải trả khác	443.604.135.943	463.269.683.125
	7.153.985.467.287	4.633.465.113.426
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.421.405.687	3.998.197.188
Các khoản phải trả khác	3.191.574.448	2.934.852.939
	7.612.980.135	6.933.050.127
Trong đó:		
Phải trả khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 39)	115.890.837.451	129.467.584.484

(i)Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại các Công ty E-Mola S.A, Công ty Viettel E-commerce Tanzania, Công ty Lumicash SU, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited, Công ty National Telecom S.A.

(ii) Phản ánh khoản trả hộ Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) về khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L không trả được nợ cho ngân hàng. Theo các cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty đã phát hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ và trách nhiệm trả cho các ngân hàng theo các thông báo của các ngân hàng khi VCR không thanh toán các gốc vay khi đến hạn. Giá trị bảo lãnh Tổng Công ty sẽ trả tối đa 70% toàn bộ giá trị mà VCR nợ các ngân hàng (bao gồm gốc vay, lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh trong hợp đồng vay). Theo đó, đối với các khoản lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh chưa thanh toán, nghĩa vụ của Tổng Công ty có thể phát sinh tùy thuộc theo các thông báo tiếp theo (nếu có) của các ngân hàng.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu năm/ Số có khả năng thanh toán		Phát sinh trong năm				Số cuối năm/ Số có khả năng thanh toán	
	VND		Tăng		Thanh toán		Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	
		VND	VND		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn		989.715.807.398	3.601.821.321.692	(3.938.496.126.119)		38.232.276.577		691.273.279.548
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)		880.802.436.403	662.912.564.695	(550.139.071.501)		63.319.770.563		1.056.895.700.160
		1.870.518.243.801	4.264.733.886.387	(4.488.635.197.620)		101.552.047.140		1.748.168.979.708

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng USD có lãi suất từ 4,5%/năm đến 13,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,8%/năm đến 11%/năm); các khoản vay bằng VND có lãi suất 3,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,4%/năm đến 3,6%/năm) với thời hạn các khoản vay không quá 12 tháng.
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Standard Chartered Tanzania	VTZ	USD	482.543.235.055	185.274.866.434	Thư bảo lãnh của VTG
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch BCB Bank	Tổng Công ty VTB	VND	154.791.512.929	-	Tín chấp
Cathay bank	VTB	USD	52.252.165.564	16.702.337.884	Tiền gửi ngân hàng
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	VTC	USD	1.686.366.000	-	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tổng Công ty	VND và USD	-	120.048.863.101	
Millennium Bim Bank	Tổng Công ty Movitel	VND	-	116.595.429.236	
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh Hà Nội	Tổng Công ty	MZN	-	112.954.669.648	
BCI - Banco Comercial E De Investimentos S.A.	Movitel	VND	-	108.611.008.387	
STANDARD BANK S.A.	Movitel	MZN	-	88.844.634.108	
MOZA BANCO BANK	Movitel	MZN	-	74.745.376.956	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	Tổng Công ty	MZN	-	69.539.199.213	
Nedbank Mozambique S.A.	Movitel	USD	-	34.645.113.000	
First Capital Bank S.A.	Movitel	MZN	-	31.290.689.668	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Movitel	MZN	-	24.358.369.763	
	Tổng Công ty	VND	-	6.105.250.000	
			691.273.279.548	989.715.807.398	

Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)

Tổng cộng vay và nợ ngắn hạn	1.056.895.700.160	880.802.436.403	1.748.168.979.708	1.870.518.243.801
------------------------------	-------------------	-----------------	-------------------	-------------------

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu năm/ Số có khả năng thanh toán		Tăng	Thanh toán	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm/ Số có khả năng thanh toán
	VND		VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	1.951.404.345.776		1.031.316.841.133	(1.039.315.590.251)	88.130.338.662	2.031.535.935.320
<i>Trong đó:</i>						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 24)</i>	880.802.436.403					1.056.895.700.160
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	1.070.601.909.373					974.640.235.160

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngân hàng dài hạn bằng USD có lãi suất từ 4%/năm đến 14%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,1%/năm đến 9,32%/năm) với thời hạn không quá 84 tháng; các khoản vay bằng MZN có lãi suất từ 15,25%/năm đến 17,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 19,7%/năm đến 23,1%/năm) với thời hạn không quá 60 tháng.

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Tài sản thế chấp
Vietinbank Deutsche	VTZ	USD	664.294.101.122	635.887.983.707	Thư bảo lãnh của VTG
CRDB Bank	VTB	USD	350.935.878.100	-	Tiền gửi ngân hàng
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VTZ	USD	531.435.280.899	508.710.386.965	Thư bảo lãnh của VTG
NEDBANK, SA (BANCO UNICO, SA)	Movitel	MZN	187.131.377.223	29.320.793.058	Máy móc, thiết bị tại Movitel
Kasikorn Bank	VTC	USD	127.754.999.948	244.400.000.000	Tín chấp
Ngân hàng KCB Bank Kenya	VTB	USD	102.044.029.879	57.794.199.037	Tiền gửi ngân hàng
ECOBANK	VTB	USD	44.044.241.997	-	Tiền gửi ngân hàng
MOZA BANCO BANK	Movitel	MZN	23.896.026.152	82.805.475.729	Trạm BTS
Standard Charter S.A.	Movitel	MZN	-	109.003.674.727	
Access Bank Mozambique S.A.	Movitel	MZN	-	125.830.220.018	
Millennium Bim Bank	Movitel	MZN	-	99.691.405.089	
SPI - Mozambique	Movitel	USD	-	30.762.587.045	
NMB Bank Plc.	VTZ	USD	-	27.197.620.401	
			2.031.535.935.320	1.951.404.345.776	

Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 2)

Số vay dài hạn phải trả sau 12 tháng	1.056.895.700.160	880.802.436.403	974.640.235.160	1.070.601.909.373
--------------------------------------	-------------------	-----------------	-----------------	-------------------

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.056.895.700.160	880.802.436.403
Trong năm thứ hai	320.159.746.718	565.329.406.950
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	654.480.488.442	476.915.987.780
Sau năm năm	-	28.356.514.643
	2.031.535.935.320	1.951.404.345.776
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.056.895.700.160	880.802.436.403
Số phải trả sau 12 tháng	974.640.235.160	1.070.601.909.373

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU
Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lỗi lũy kế/ Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	30.438.112.000.000	3.495.942.895.121	9.775.164.167	(813.385.602.237)	(3.969.633.124.271)	(52.318.240.247)	29.108.493.092.533							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	622.523.083.469	1.024.621.489.489	1.647.144.572.958							
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(492.849.887.335)	(492.849.887.335)							
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	52.168.481.545	982.806.350	-	(57.468.295.895)	-	(4.317.008.000)							
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	220.236.974.599	27.235.757.362	11.081.752.182	258.554.484.143							
Tại ngày đầu năm nay	30.438.112.000.000	3.548.111.376.666	10.757.970.517	(593.148.627.638)	(3.377.342.579.335)	490.535.114.089	30.517.025.254.299							
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.626.174.333.290	1.546.875.124.852	7.173.049.458.142							
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(800.006.346.172)	(800.006.346.172)							
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	2.927.792.858	64.116.973.227	-	(70.940.805.786)	-	(3.896.039.701)							
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(1.160.358.869.855)	106.117.177.726	103.951.774	(1.054.137.740.355)							
Tại ngày cuối năm nay	30.438.112.000.000	3.551.039.169.524	74.874.943.744	(1.753.507.497.493)	2.284.008.125.895	1.237.507.844.543	35.832.034.586.213							

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông (i)	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông (i)	3.043.811.200	3.043.811.200

(i) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngọại tậ các loại	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	87.014.857	39.945.543
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	31.001	142.922
Haitian Gourde	HTG	3.458.435.850	1.629.422.944
Mozambique New Metical	MZN	10.794.588.980	5.444.697.981
Cambodian Riel	KHR	51.249.000.180	37.531.840.855
Burundi Franc	BIF	357.945.877.711	312.917.191.284
Tanzania Shilling	TZS	165.923.030.995	104.570.599.155
Baht Thailand	THB	1.746.248	2.896.976

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	787.041.568.803	676.365.514.279
Trên 1 năm đến 5 năm	1.210.434.315.823	1.384.128.446.882
Trên 5 năm	777.232.144.254	293.935.428.836

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

	Thị trường Châu Phi		Thị trường Châu Mỹ La-tinh		Thị trường Đông Nam Á		Điều chỉnh hợp nhất		Hợp nhất	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024										
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	17.340.931.860.917	4.305.157.955.008	13.721.564.274.313	-	35.367.654.090.238	-	35.367.654.090.238	-	35.367.654.090.238	-
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	140.401.867.450	-	1.918.915.187.653	(2.059.317.055.103)	(2.059.317.055.103)	(2.059.317.055.103)	(2.059.317.055.103)	(2.059.317.055.103)	(2.059.317.055.103)	(2.059.317.055.103)
Doanh thu thuần theo bộ phận	17.481.333.728.367	4.305.157.955.008	15.640.479.461.966	15.640.479.461.966	15.640.479.461.966	15.640.479.461.966	15.640.479.461.966	15.640.479.461.966	15.640.479.461.966	15.640.479.461.966
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	2.513.968.262.433	1.255.326.079.400	4.779.921.408.134	4.779.921.408.134	4.779.921.408.134	4.779.921.408.134	4.779.921.408.134	4.779.921.408.134	4.779.921.408.134	4.779.921.408.134
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024										
Tài sản của bộ phận	21.387.848.111.875	3.236.975.815.181	48.899.790.280.021	48.899.790.280.021	48.899.790.280.021	48.899.790.280.021	48.899.790.280.021	48.899.790.280.021	48.899.790.280.021	48.899.790.280.021
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.566.337.123.704	4.566.337.123.704	4.566.337.123.704	4.566.337.123.704	4.566.337.123.704	4.566.337.123.704	4.566.337.123.704	4.566.337.123.704
Tổng Tài sản	21.387.848.111.875	3.236.975.815.181	53.466.127.403.725	53.466.127.403.725	53.466.127.403.725	53.466.127.403.725	53.466.127.403.725	53.466.127.403.725	53.466.127.403.725	53.466.127.403.725
Nợ phải trả của bộ phận	(34.206.417.304.888)	(1.952.619.616.853)	(9.645.105.470.459)	(9.645.105.470.459)	(9.645.105.470.459)	(9.645.105.470.459)	(9.645.105.470.459)	(9.645.105.470.459)	(9.645.105.470.459)	(9.645.105.470.459)
Khấu hao tài sản cố định	1.306.230.004.534	383.077.785.509	1.840.494.710.568	1.840.494.710.568	1.840.494.710.568	1.840.494.710.568	1.840.494.710.568	1.840.494.710.568	1.840.494.710.568	1.840.494.710.568

	Thị trường Châu Phi		Thị trường Châu Mỹ La-tinh		Thị trường Đông Nam Á		Điều chỉnh hợp nhất		Hợp nhất	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023										
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	12.933.108.420.286	3.125.776.577.733	12.153.273.824.761	-	28.212.158.822.780		-			
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	75.559.014.587	-	1.542.383.940.508	(1.617.942.955.095)	-		(1.617.942.955.095)			
Doanh thu thuần theo bộ phận	13.008.667.434.873	3.125.776.577.733	13.695.657.765.269	(1.617.942.955.095)	28.212.158.822.780		(1.617.942.955.095)			
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(302.129.241.129)	907.357.678.956	1.093.449.641.599	(51.533.506.468)	1.647.144.572.958		(51.533.506.468)			
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023										
Tài sản của bộ phận	16.788.946.079.909	2.769.766.467.687	45.050.903.089.344	(12.774.538.068.609)	51.835.077.568.331		(12.774.538.068.609)			
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.558.791.471.732	(3.929.460.894.484)	629.330.577.248		(3.929.460.894.484)			
Tổng Tài sản	16.788.946.079.909	2.769.766.467.687	49.609.694.561.076	(16.703.998.963.093)	52.464.408.145.579		(16.703.998.963.093)			
Nợ phải trả của bộ phận	(30.013.335.263.795)	(1.741.466.470.788)	(8.764.185.866.993)	18.571.604.710.296	(21.947.382.891.280)		18.571.604.710.296			
Khấu hao tài sản cố định	1.472.691.673.371	307.541.834.750	1.654.916.049.518	(420.629.705.375)	3.014.519.852.264		(420.629.705.375)			

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	843.529.037.868	932.156.732.225
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.524.125.052.370	27.280.002.090.555
	35.367.654.090.238	28.212.158.822.780
Trong đó:		
Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 39)	922.833.166.412	771.095.760.153

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán	1.076.996.821.047	1.408.162.196.862
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	16.350.915.195.298	12.463.853.258.671
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	34.408.994.244	72.149.401.301
	17.462.321.010.589	13.944.164.856.834

31. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.652.478.593.223	1.258.047.002.830
Chi phí nhân công	1.848.660.605.473	1.444.485.634.384
Chi phí khấu hao	3.135.331.951.303	3.014.519.852.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.173.577.483.879	9.713.771.718.026
Chi phí khác	4.464.234.530.111	3.610.610.985.261
	23.274.283.163.989	19.041.435.192.765

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.818.384.601.686	2.309.155.712.575
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.396.455.549.618	1.220.561.433.235
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	21.267.802.103	180.531.294.020
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.868.241.020	7.231.205
	4.245.976.194.427	3.710.255.671.035

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.402.058.264.419	3.017.443.345.333
Chi phí lãi vay	315.164.324.066	374.730.447.367
Chi phí tài chính khác	62.138.640.814	78.362.343.480
	1.779.361.229.299	3.470.536.136.180

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí thuê chuyên gia	1.060.645.244.380	721.579.457.728
Chi phí nhân viên quản lý	1.054.373.023.606	873.139.182.988
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi (i)	3.492.660.027.261	4.510.264.347.492
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.378.127.346	15.744.469.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại	179.798.098.585	210.032.849.369
Chi phí thuế, phí, lệ phí	479.963.806.832	445.004.863.335
Chi phí thuê nhà, văn phòng và thuê kho	145.342.001.496	133.716.615.851
Chi phí Quỹ viễn thông công ích	124.076.729.114	104.082.640.463
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	54.932.009.311	31.736.767.000
Chi phí khác	274.325.445.959	252.263.249.362
	6.883.494.513.890	7.297.564.443.333
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí quảng cáo, truyền thông, chi trả cho đại lý, cộng tác viên bán hàng	2.411.427.357.880	2.131.927.818.025
Chi phí nhân viên bán hàng	285.059.491.925	248.334.774.316
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.221.530.962	170.899.616.036
Chi phí công cụ, dụng cụ	177.401.164.242	117.691.468.158
Dịch vụ Call center thuê ngoài	158.312.316.469	102.641.796.289
Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng	51.252.586.402	45.947.294.063
Chi phí khác	405.941.153.334	973.029.018.453
	3.532.615.601.214	3.790.471.785.340

(i) Bao gồm chi phí dự phòng các khoản phải thu với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”). Như trình bày tại Thuyết minh số 10, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số dư phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác đối với VCR là 9.070.014.777.537 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 8.689.768.646.113 VND), phần tăng thêm các khoản phải thu VCR trong năm 2024 là do đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái. Trong năm 2023, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu VCR vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất với số tiền là 1.918.197.506.861 VND theo kết quả đánh giá khả năng thu hồi đối với phần còn lại chưa được trích lập các năm trước dựa trên việc đánh giá khó thu hồi do thời gian quá hạn của khoản nợ và bất đồng cổ đông, theo đó, toàn bộ số dư các khoản phải thu VCR tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được trích lập dự phòng.

35. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản được biểu, tặng	169.598.788.547	72.260.079.892
Thu nhập khác từ việc thực hiện các dự án cho Chính phủ	95.275.383.845	52.526.073.407
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	18.953.214.765	34.878.680.610
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	4.662.864.861	4.960.196.105
Thu nhập từ dự án Electricidade de Mocambique Call Centre tại Mozambique	41.171.276.300	34.662.741.685
Các khoản thu nhập khác	56.408.318.318	42.962.432.496
Thu nhập khác	386.069.846.636	242.250.204.195
Chi phí thực hiện dự án Electricidade de Mocambique Call centre tại Mozambique	31.986.727.060	17.305.113.948
Thuế nhà thầu	18.978.542.147	4.077.768.093
Các khoản chi phí khác	32.833.298.104	45.549.753.704
Chi phí khác	83.798.567.311	66.932.635.745
Lợi nhuận khác	302.271.279.325	175.317.568.450

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế hiện hành		
Chi phí thuế hiện hành phát sinh trong năm	2.362.639.181.589	1.254.192.003.822
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	420.621.105.899	268.022.277.918
	2.783.260.287.488	1.522.214.281.740

Thuế suất áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA (“VTL”)	Đông Timor	10%	Không áp dụng
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. (“VTC”)	Campuchia	20%	10%
Công ty Movitel S.A. (“Movitel”)	Mozambique	24%	10%
Công ty National Telecom S.A. (“Natcom”)	Haiti	30%	20%
Công ty Viettel Burundi S.A (“VTB”)	Burundi	30%	15%
Công ty Viettel Tanzania Limited (“VTZ”)	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty Star Telecom Co., Ltd (“STL”)	Lào	20%	10%
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd (“Mytel”)	Myanmar	Miễn thuế	Chưa phát sinh

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ (VND)	5.626.174.333.290	622.523.083.469
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm thuộc về cổ đông của Công ty mẹ (VND)	5.626.174.333.290	622.523.083.469
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.043.811.200	3.043.811.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.848	205

Tổng Công ty không ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 do Công ty mẹ và các công ty con không có kế hoạch trích quỹ.

38. CAM KẾT BẢO LÃNH VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay	Mục đích vay	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000F.CFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	5.511.658.640F.CFA
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000F.CFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	2.608.756.215F.CFA
	Ecobank	8.000.000.000F.CFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	1.508.230.842F.CFA

(i) Các cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) sẽ đáo hạn khi VCR hoàn thành nghĩa vụ thanh toán hết công nợ khoản vay với các tổ chức tín dụng cho VCR vay.

Cam kết đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,62 triệu USD (tương đương khoảng 1,18

nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 172,80 triệu USD (tương đương khoảng 4,37 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 169,05 triệu USD (tương đương khoảng 3,88 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 351,62 triệu USD (tương đương khoảng 8,89 nghìn tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty Truyền Thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Chi nhánh Viettel Hà Nội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Dịch vụ Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty An ninh mạng Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Học Viện Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Mygo Campuchia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Công trình Viettel Cambodia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công trình Viettel Tazania	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty VTE Technologies SARL	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty liên kết	
Công ty Star Telecom Co., Ltd. ("STL")	Công ty liên kết
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Công ty liên kết

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	981.760.000	956.800.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	19.012.764.405	14.929.702.843
Thù lao Ban Kiểm soát	3.968.815.528	2.839.325.821


Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	1.379.385.376.104	3.222.503.697.163
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	375.978.544.729	429.922.765.657
Công ty trong cùng Tập đoàn	751.584.426	98.016.802.421
Công ty liên kết	1.002.655.246.949	2.694.564.129.085
Phải thu khác	3.538.929.260.068	3.367.076.862.960
Công ty mẹ	696.607.103	550.718.214
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	41.424.626.477	27.939.874.134
Công ty trong cùng Tập đoàn	1.217.554.661.647	1.160.616.108.076
Công ty liên kết	2.279.253.364.841	2.177.970.162.536
Phải thu về cho vay	8.892.355.827.327	8.494.507.235.283
Công ty liên kết	8.892.355.827.327	8.494.507.235.283
Trả trước người bán	3.160.689.480	32.124.151.726
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	889.266.495	4.054.109.247
Công ty trong cùng Tập đoàn	2.271.422.985	28.070.042.479
Các khoản phải trả nhà cung cấp	1.007.020.229.297	1.154.232.297.191
Công ty mẹ	31.287.652	4.618.851.883
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	603.115.454.971	639.764.009.815
Công ty trong cùng Tập đoàn	403.839.438.689	501.479.727.757
Công ty liên kết	34.047.985	8.369.707.736
Các khoản phải trả khác	115.890.837.451	129.467.584.484
Công ty mẹ	3.236.162.234	5.312.561.228
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	29.998.631.099	36.381.350.067
Công ty trong cùng Tập đoàn	224.313.923	5.351.320.375
Công ty liên kết	82.431.730.195	82.422.352.814


40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ


Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 1.987.405.188.722 VND (năm 2023: 1.869.077.957.886 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán và đã bao gồm số tiền 52.697.137.558 VND (năm 2023: 370.959.042.641 VND), là số tiền ứng trước cho người bán liên quan đến xây dựng cơ bản. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu và thay đổi các khoản phải trả.



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2025

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG



MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

metfone unitel natcom movitel telemor LUMITEL bitel halotel nexttel mytel

TỔNG CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Trụ sở chính

Địa chỉ: Tầng 39 - 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower 72, Lô E6, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Website: www.viettelglobal.com.vn

CAMPUCHIA

Tên công ty: Viettel Cambodia Pte., Ltd.
Địa chỉ: 199 Mao Tse Tung Blvd (đường 245), SangkatToulSvayPrey 2, Khan Chamkarm
Website: www.metfone.com.kh

LÀO

Tên công ty: Star Telecom Co., Ltd.
Địa chỉ: Nongbone road, Phonxay village, Saysettha district, Vientiane Capital, Lao P.D.R
Website: www.unitel.com.la

CAMEROON

Tên công ty: Viettel Cameroun S.A.
Địa chỉ: P.B 87 Yaounde, Cameroon
Website: www.nexttel.cm

BURUNDI

Tên công ty: Viettel Burundi S.A.
Địa chỉ: No 51, Boulevard de l'UPRONA, Quartier Rohero II, Commune Rohero, Bujumbura-Mairie
Website: <http://www.lumitel.bi>

ĐÔNG TIMOR

Tên công ty: Viettel Timor Leste Unipessoal LDA
Địa chỉ: CBD Plaza II - Rua Presidente - Nicolau Lobato - Comoro, Dili, Timor Leste
Website: www.telemor.tl

HAITI

Tên công ty: Natcom S.A.
Địa chỉ: Angle Ave. Martin Luther King et rue Fernand, Pont Morin, Port-au-Prince, Haiti
Website: www.natcom.com.ht

MOZAMBIQUE

Tên công ty: Movitel, S.A.
Địa chỉ: No 2586 Av.Ahmed Sekou Toure, Maputo, Mozambique
Website: www.movitel.co.mz

TANZANIA

Tên công ty: Viettel Tanzania Limited
Địa chỉ: 4th Floor, Tropical Center, New Bagamoyo Road, P.O Box 34716, Dar Es Salaam, Tanzania
Website: <http://www.halotel.co.tz>

MYANMAR

Tên công ty: Telecom International Myanmar (TIM)
Địa chỉ: #61-63, Zoological Garden Rd, Dagon Township, Yangon, Myanmar

Báo cáo
thường niên
2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



NGUYỄN THỊ HOA
Tổng Giám đốc